

## **THÔNG TƯ**

### **Quy định tiêu chuẩn phong đăng cấp vận động viên thể thao thành tích cao**

*Căn cứ khoản 3 Điều 42 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 2 Luật số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;*

*Căn cứ Nghị định số 79/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thể dục thể thao;*

*Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn phong đăng cấp vận động viên thể thao thành tích cao.*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định tiêu chuẩn phong đăng cấp vận động viên thể thao thành tích cao.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

- a) Vận động viên thể thao thành tích cao từng môn thể thao;
- b) Liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia;
- c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phong đăng cấp vận động viên thể thao thành tích cao.

#### **Điều 2. Đăng cấp vận động viên thể thao thành tích cao**

Đăng cấp vận động viên thể thao thành tích cao gồm:

1. “Vận động viên kiện tướng”;
2. “Vận động viên cấp 1”;
3. “Vận động viên cấp 2”.

#### **Điều 3. Tiêu chuẩn phong đăng cấp vận động viên thể thao thành tích cao**

1. Tiêu chuẩn phong đăng cấp vận động viên thể thao thành tích cao gồm tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn chuyên môn.

2. Tiêu chuẩn chung:

- a) Là công dân Việt Nam;
- b) Có tư cách đạo đức tốt;

c) Không đang trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã được xóa án tích trong trường hợp bị kết tội theo bản án, quyết định của tòa án;

d) Không trong thời gian thi hành kỷ luật của liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia, cơ quan quản lý vận động viên.

### 3. Tiêu chuẩn chuyên môn:

a) Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao từng môn thể thao được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Vận động viên tham dự một trong các đại hội thể thao: Đại hội Olympic (Olympic), Đại hội thể thao châu Á (Asiad), Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Đại hội Olympic trẻ (Olympic trẻ) được phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng”.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Tổng cục Thể dục thể thao có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2021.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực:

a) Quyết định số 15/2005/QĐ-UBTDTT ngày 07 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao về việc ban hành quy định khung về phong đẳng cấp vận động viên các môn thể thao;

b) Quyết định số 707/2005/QĐ-UBTDTT ngày 20 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao về việc ban hành Tiêu chuẩn phong cấp vận động viên môn Cử tạ;

c) Quyết định số 1035/2005/QĐ-UBTDTT ngày 18 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao về việc ban hành Tiêu chuẩn phong cấp vận động viên môn Thể hình;

d) Quyết định số 2206/2005/QĐ-UBTDTT ngày 16 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao về việc ban hành Tiêu chuẩn phong cấp vận động viên môn Đấu kiếm;

đ) Quyết định số 2209/2005/QĐ-UBTDTT ngày 17 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao về việc ban hành Tiêu chuẩn phong cấp vận động viên môn Cờ;

e) Quyết định số 829/2006/QĐ-UBTDTT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao về việc phê duyệt Tiêu chuẩn phong cấp vận động viên các môn thể thao;

g) Quyết định số 889/2006/QĐ-UBTDTT ngày 17 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao về việc phê duyệt Tiêu chuẩn phong cấp vận động viên các môn Thể dục.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (qua Tổng cục Thể dục thể thao) để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các Tổng cục, Cục, Vụ, đơn vị thuộc Bộ VHTTDL;
- Sở VHTTDL, Sở VH TT;
- Công báo; Công TTĐT Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Công TTĐT Bộ VHTTDL;
- Các Vụ, đơn vị trực thuộc Tổng cục Thể dục thể thao;
- Liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia;
- Lưu: VT, TCTDTT (10), K 390.

**BỘ TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Hùng

**Phụ lục****TIÊU CHUẨN CHUYÊN MÔN PHONG ĐẲNG CẤP VẬN ĐỘNG VIÊN  
THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO TỪNG MÔN THỂ THAO**

*(Kèm theo Thông tư số /2021/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)*

Tiêu chuẩn số 01	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bắn cung
Tiêu chuẩn số 2	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bắn súng
Tiêu chuẩn số 03	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Billiard-Snooker
Tiêu chuẩn số 04	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bi sắt (Petanque)
Tiêu chuẩn số 05	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bơi
Tiêu chuẩn số 06	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng bàn
Tiêu chuẩn số 07	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng chuyền
Tiêu chuẩn số 08	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng đá
Tiêu chuẩn số 09	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng ném
Tiêu chuẩn số 10	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng rổ
Tiêu chuẩn số 11	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Boxing
Tiêu chuẩn số 12	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bowling
Tiêu chuẩn số 13	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Canoeing
Tiêu chuẩn số 14	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cầu lông
Tiêu chuẩn số 15	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cầu mây

Tiêu chuẩn số 16	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cờ tướng
Tiêu chuẩn số 17	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cờ vây
Tiêu chuẩn số 18	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cờ vua
Tiêu chuẩn số 19	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cử tạ
Tiêu chuẩn số 20	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Đá cầu
Tiêu chuẩn số 21	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Đấu kiếm
Tiêu chuẩn số 22	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Điền kinh
Tiêu chuẩn số 23	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Golf
Tiêu chuẩn số 24	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Judo
Tiêu chuẩn số 25	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Jujitsu
Tiêu chuẩn số 26	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Karate
Tiêu chuẩn số 27	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Kickboxing
Tiêu chuẩn số 28	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Khiêu vũ thể thao
Tiêu chuẩn số 29	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Kurash
Tiêu chuẩn số 30	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Lặn
Tiêu chuẩn số 31	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Lân sư rồng
Tiêu chuẩn số 32	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Muay

Tiêu chuẩn số 33	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Pencak Silat
Tiêu chuẩn số 34	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Quần vợt
Tiêu chuẩn số 35	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Rowing
Tiêu chuẩn số 36	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Sailing
Tiêu chuẩn số 37	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Sambo
Tiêu chuẩn số 38	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Teakwondo
Tiêu chuẩn số 39	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục Aerobic
Tiêu chuẩn số 40	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục dụng cụ
Tiêu chuẩn số 41	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục nghệ thuật
Tiêu chuẩn số 42	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục nhào lộn trên lưới
Tiêu chuẩn số 43	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể hình
Tiêu chuẩn số 44	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể thao điện tử (E-sport)
Tiêu chuẩn số 45	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Trượt băng
Tiêu chuẩn số 46	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Vật
Tiêu chuẩn số 47	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Vật dân tộc

Tiêu chuẩn số 48	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Vovinam
Tiêu chuẩn số 49	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Võ cổ truyền
Tiêu chuẩn số 50	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Xe đạp thể thao
Tiêu chuẩn số 51	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Wushu
Tiêu chuẩn số 52	Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Yoga



**Tiêu chuẩn số 01. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bắn cung**

Đạt một trong các thành tích sau tại một trong các giải do Liên đoàn Bắn cung Đông Nam Á, Liên đoàn Bắn cung châu Á, Liên đoàn Bắn cung thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Bắn cung được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này:

<b>Các nội dung dành cho nam:</b>			
<b>Nội dung</b>	<b>“Vận động viên kiện tướng”</b>	<b>“Vận động viên cấp 1”</b>	<b>“Vận động viên cấp 2”</b>
Toàn năng (Cung 1 dây) 70 mét x 2	Từ 625 điểm đến 720 điểm	Từ 595 điểm đến 624 điểm	Từ 585 điểm đến 594 điểm
Toàn năng (Cung 3 dây) 50 mét x 2	Từ 655 điểm đến 720 điểm	Từ 625 điểm đến 654 điểm	Từ 605 điểm đến 624 điểm
Toàn năng (Cung 1 dây) 60 mét x 2	Từ 640 điểm đến 720 điểm	Từ 620 điểm đến 639 điểm	Từ 610 điểm đến 619 điểm
Cung 1 dây 90 mét	Từ 287 điểm đến 360 điểm	Từ 255 điểm đến 286 điểm	Từ 245 điểm đến 254 điểm
Cung 1 dây 70 mét	Từ 315 điểm đến 360 điểm	Từ 280 điểm đến 314 điểm	Từ 270 điểm đến 279 điểm
Cung 1 dây 50 mét	Từ 320 điểm đến 360 điểm	Từ 295 điểm đến 319 điểm	Từ 285 điểm đến 294 điểm
Cung 1 dây 40 mét	Từ 335 điểm đến 360 điểm	Từ 315 điểm đến 334 điểm	Từ 305 điểm đến 314 điểm
Cung 1 dây 30 mét	Từ 343 điểm đến 360 điểm	Từ 333 điểm đến 342 điểm	Từ 323 điểm đến 332 điểm
Cung 3 dây 90 mét	Từ 310 điểm đến 360 điểm	Từ 280 điểm đến 309 điểm	Từ 270 điểm đến 279 điểm
Cung 3 dây 70 mét	Từ 325 điểm đến 360 điểm	Từ 300 điểm đến 324 điểm	Từ 290 điểm đến 299 điểm
Cung 3 dây 50 mét	Từ 330 điểm đến 360 điểm	Từ 310 điểm đến 329 điểm	Từ 300 điểm đến 309 điểm
Cung 3 dây 40 mét	Từ 340 điểm đến 360 điểm	Từ 320 điểm đến 339 điểm	Từ 310 điểm đến 319 điểm
Cung 3 dây 30 mét	Từ 348 điểm đến 360 điểm	Từ 328 điểm đến 347 điểm	Từ 318 điểm đến 327 điểm



<b>Các nội dung dành cho nữ:</b>			
<b>Nội dung</b>	<b>“Vận động viên kiện tướng”</b>	<b>“Vận động viên cấp 1”</b>	<b>“Vận động viên cấp 2”</b>
Toàn năng (Cung 1 dây) 70 mét x 2	Từ 615 điểm đến 720 điểm	Từ 585 điểm đến 614 điểm	Từ 575 điểm đến 584 điểm
Toàn năng (Cung 3 dây) 50 mét x 2	Từ 645 điểm đến 720 điểm	Từ 615 điểm đến 644 điểm	Từ 595 điểm đến 614 điểm
Toàn năng (Cung 1 dây) 60 mét x 2	Từ 635 điểm đến 720 điểm	Từ 615 điểm đến 634 điểm	Từ 605 điểm đến 614 điểm
Cung 1 dây 70 mét	Từ 310 điểm đến 360 điểm	Từ 275 điểm đến 309 điểm	Từ 265 điểm đến 274 điểm
Cung 1 dây 60 mét	Từ 310 điểm đến 360 điểm	Từ 280 điểm đến 309 điểm	Từ 270 điểm đến 279 điểm
Cung 1 dây 50 mét	Từ 315 điểm đến 360 điểm	Từ 290 điểm đến 314 điểm	Từ 280 điểm đến 289 điểm
Cung 1 dây 40 mét	Từ 330 điểm đến 360 điểm	Từ 320 điểm đến 329 điểm	Từ 310 điểm đến 319 điểm
Cung 1 dây 30 mét	Từ 340 điểm đến 360 điểm	Từ 325 điểm đến 339 điểm	Từ 315 điểm đến 324 điểm
Cung 3 dây 70 mét	Từ 320 điểm đến 360 điểm	Từ 290 điểm đến 319 điểm	Từ 280 điểm đến 289 điểm
Cung 3 dây 60 mét	Từ 325 điểm đến 360 điểm	Từ 300 điểm đến 324 điểm	Từ 290 điểm đến 299 điểm
Cung 3 dây 50 mét	Từ 325 điểm đến 360 điểm	Từ 305 điểm đến 324 điểm	Từ 295 điểm đến 304 điểm
Cung 3 dây 40 mét	Từ 335 điểm đến 360 điểm	Từ 315 điểm đến 334 điểm	Từ 305 điểm đến 314 điểm
Cung 3 dây 30 mét	Từ 345 điểm đến 360 điểm	Từ 325 điểm đến 344 điểm	Từ 315 điểm đến 324 điểm

**Tiêu chuẩn số 02. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bắn súng**

Đạt một trong các thành tích sau tại một trong các giải do Liên đoàn Bắn súng Đông Nam Á, Liên đoàn Bắn súng châu Á, Liên đoàn Bắn súng thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Bắn súng được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này:

<b>Các nội dung dành cho nam:</b>			
<b>Nội dung</b>	<b>“Vận động viên kiện tướng”</b>	<b>“Vận động viên cấp 1”</b>	<b>“Vận động viên cấp 2”</b>
50 m súng trường nằm (Bia giấy)	Từ 590 điểm đến 600 điểm	Từ 575 điểm đến 589 điểm	Từ 560 điểm đến 574 điểm
50 m súng trường nằm (Bia điện tử)	Từ 610,0 điểm đến 654,0 điểm	Từ 590,0 điểm đến 609,9 điểm	Từ 575,0 điểm đến 589,9 điểm
50 m súng trường 3 tư thế	Từ 1.140 điểm đến 1.200 điểm	Từ 1.115 điểm đến 1.139 điểm	Từ 1.090 điểm đến 1.114 điểm
10 m súng trường hơi (Bia giấy)	Từ 585 điểm đến 600 điểm	Từ 560 điểm đến 584 điểm	Từ 545 điểm đến 559 điểm
10 m súng trường hơi (Bia điện tử)	Từ 610,0 điểm đến 654,0 điểm	Từ 590,0 điểm đến 609,9 điểm	Từ 575,0 điểm đến 589,9 điểm
10 m súng trường hơi di động tiêu chuẩn	Từ 555 điểm đến 600 điểm	Từ 540 điểm đến 554 điểm	Từ 525 điểm đến 539 điểm
10 m súng trường hơi di động hỗn hợp	Từ 370 điểm đến 400 điểm	Từ 345 điểm đến 369 điểm	Từ 335 điểm đến 344 điểm
10 m súng ngắn hơi	Từ 570 điểm đến 600 điểm	Từ 550 điểm đến 569 điểm	Từ 540 điểm đến 549 điểm
25 m súng ngắn thể thao	Từ 580 điểm đến 600 điểm	Từ 560 điểm đến 579 điểm	Từ 545 điểm đến 559 điểm
25 m súng ngắn bắn nhanh	Từ 575 điểm đến 600 điểm	Từ 555 điểm đến 574 điểm	Từ 540 điểm đến 554 điểm
25 m súng ngắn ổ quay	Từ 575 điểm đến 600 điểm	Từ 555 điểm đến 574 điểm	Từ 540 điểm đến 554 điểm
25 m súng ngắn tiêu chuẩn	Từ 565 điểm đến 600 điểm	Từ 555 điểm đến 564 điểm	Từ 540 điểm đến 554 điểm

50 m súng ngắn	Từ 545 điểm đến 600 điểm	Từ 515 điểm đến 544 điểm	Từ 505 điểm đến 514 điểm
Đĩa bay Trap	Từ 105 điểm đến 125 điểm	Từ 95 điểm đến 104 điểm	Từ 70 điểm đến 94 điểm
Đĩa bay Double Trap	Từ 125 điểm đến 150 điểm	Từ 100 điểm đến 124 điểm	Từ 80 điểm đến 99 điểm
Đĩa bay Skeet	Từ 105 điểm đến 125 điểm	Từ 95 điểm đến 104 điểm	Từ 85 điểm đến 94 điểm
<b>Các nội dung dành cho nữ:</b>			
<b>Nội dung</b>	<b>“Vận động viên kiện tướng”</b>	<b>“Vận động viên cấp 1”</b>	<b>“Vận động viên cấp 2”</b>
50 m súng trường nằm (Bia giấy)	Từ 588 điểm đến 600 điểm	Từ 573 điểm đến 587 điểm	Từ 560 điểm đến 572 điểm
50 m súng trường nằm (Bia điện tử)	Từ 610,0 điểm đến 654,0 điểm	Từ 590,0 điểm đến 609,9 điểm	Từ 575,0 điểm đến 589,9 điểm
50 m súng trường 3 tư thế	Từ 1.138 điểm đến 1.200 điểm	Từ 1.110 điểm đến 1.137 điểm	Từ 1.050 điểm đến 1.109 điểm
10 m súng trường hơi (Bia giấy)	Từ 585 điểm đến 600 điểm	Từ 560 điểm đến 584 điểm	Từ 545 điểm đến 559 điểm
10 m súng trường hơi (Bia điện tử)	Từ 610,0 điểm đến 654,0 điểm	Từ 590,0 điểm đến 609,9 điểm	Từ 575,0 điểm đến 589,9 điểm
10 m súng trường hơi di động tiêu chuẩn	Từ 550 điểm đến 600 điểm	Từ 530 điểm đến 549 điểm	Từ 520 điểm đến 529 điểm
10 m súng trường hơi di động hỗn hợp	Từ 360 điểm đến 400 điểm	Từ 335 điểm đến 359 điểm	Từ 325 điểm đến 334 điểm
10 m súng ngắn hơi	Từ 565 điểm đến 600 điểm	Từ 545 điểm đến 564 điểm	Từ 535 điểm đến 544 điểm
25 m súng ngắn thể thao	Từ 575 điểm đến 600 điểm	Từ 555 điểm đến 574 điểm	Từ 540 điểm đến 554 điểm
Đĩa bay Trap	Từ 100 điểm đến 125 điểm	Từ 90 điểm đến 99 điểm	Từ 65 điểm đến 89 điểm
Đĩa bay Double Trap	Từ 120 điểm đến 150 điểm	Từ 95 điểm đến 119 điểm	Từ 75 điểm đến 94 điểm
Đĩa bay Skeet	Từ 100 điểm đến 125 điểm	Từ 90 điểm đến 99 điểm	Từ 80 điểm đến 89 điểm

### **Tiêu chuẩn số 03. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Billiard & Snooker**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Billiard & Snooker thế giới, Giải cúp Billiard & Snooker thế giới, Giải vô địch Billiard & Snooker châu Á, Giải vô địch Billiard & Snooker Đông Nam Á, các giải Billiard & Snooker quốc tế khác trong hệ thống tính điểm do các liên đoàn, hiệp hội thế giới, châu lục môn Billiard & Snooker tổ chức;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư một trong các nội dung: Pool nam, Carom, Snooker, English Billiard tại Giải vô địch Billiard & Snooker quốc gia hoặc Giải vô địch Billiard & Snooker cúp quốc gia vòng 1;

3. Đạt thành tích tại Giải vô địch Billiard & Snooker quốc gia hoặc Giải vô địch Billiard & Snooker cúp quốc gia vòng chung kết:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám một trong các nội dung: Pool nam, Snooker, English Billiard, Pool nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Mười sáu nội dung Carom;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch Billiard & Snooker đồng đội quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Mười sáu một trong các nội dung: Pool nam, Carom, Snooker, English Billiard tại Giải vô địch Billiard & Snooker quốc gia hoặc Giải vô địch Billiard & Snooker cúp quốc gia vòng 1;

2. Đạt thành tích tại Giải vô địch Billiard & Snooker quốc gia hoặc Giải vô địch Billiard & Snooker cúp quốc gia vòng chung kết:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu một trong các nội dung: Pool nam, Snooker, English Billiard, Pool nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai nội dung Carom;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch Billiard & Snooker đồng đội quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai một trong các nội dung: Pool nam, Carom, Snooker, English Billiard tại Giải vô địch

Billiard & Snooker quốc gia hoặc Giải vô địch Billiard & Snooker cúp quốc gia vòng 1;

2. Đạt thành tích tại Giải vô địch Billiard & Snooker quốc gia hoặc Giải vô địch Billiard & Snooker cúp quốc gia vòng chung kết:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai một trong các nội dung: Pool nam, Snooker, English Billiard, Pool nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba mươi ba đến hạng Sáu mươi tư nội dung Carom;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Billiard & Snooker đồng đội quốc gia.

## **Tiêu chuẩn số 04. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bi sắt (Petanque)**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại Giải vô địch Bi sắt thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Bi sắt châu Á, Giải vô địch Bi sắt Đông Nam Á, các giải Bi sắt quốc tế khác do Liên đoàn Petanque thế giới, châu lục tổ chức;

3. Đạt thành tích tại một trong các giải: Giải vô địch Bi sắt quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Bi sắt đồng đội quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đơn, đôi, kỹ thuật;

b) Xếp hạng Nhất nội dung bộ ba hoặc bộ ba phối hợp: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Xếp hạng Nhì nội dung bộ ba hoặc bộ ba phối hợp: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

d) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung bộ ba hoặc bộ ba phối hợp: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

đ) Xếp hạng Nhất nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

e) Xếp hạng Nhì nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

g) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đạt thành tích tại một trong các giải: Giải vô địch Bi sắt quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Bi sắt đồng đội quốc gia:

a) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư một trong các nội dung: đơn, đôi, kỹ thuật;

b) Xếp hạng Nhất nội dung bộ ba hoặc bộ ba phối hợp: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

c) Xếp hạng Nhì nội dung bộ ba hoặc bộ ba phối hợp: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

d) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung bộ ba hoặc bộ ba phối hợp: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

đ) Xếp hạng Nhất nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

e) Xếp hạng Nhì nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

g) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

2. Đạt thành tích tại Giải vô địch trẻ, thiếu niên Bi sắt quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư một trong các nội dung: đơn, đôi, kỹ thuật dành cho lứa tuổi từ 17 đến 20 tuổi;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung bộ ba dành cho lứa tuổi từ 17 đến 20 tuổi: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung bộ ba dành cho lứa tuổi từ 17 đến 20 tuổi: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

d) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đơn, đôi, kỹ thuật dành cho lứa tuổi từ 11 đến 16 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đạt thành tích tại một trong các giải: Giải vô địch Bi sắt quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Bi sắt đồng đội quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám một trong các nội dung: đơn, đôi, kỹ thuật;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung bộ ba hoặc bộ ba phối hợp: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

2. Đạt thành tích tại Giải vô địch trẻ, thiếu niên Bi sắt quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám một trong các nội dung: đơn, đôi, kỹ thuật dành cho lứa tuổi từ 17 đến 20 tuổi;

b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung bộ ba dành cho lứa tuổi từ 17 đến 20 tuổi: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung bộ ba dành cho lứa tuổi từ 17 đến 20 tuổi: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

d) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư một trong các nội dung đơn, đôi, kỹ thuật dành cho lứa tuổi từ 11 đến 16 tuổi.

IV. Vận động viên thi đấu một trong các nội dung: đồng đội, bộ ba, bộ ba phối hợp đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 3 mục I; các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 1, các điểm b, c và d khoản 2 mục II; điểm b và điểm c khoản 1, điểm c và điểm d khoản 2 mục III Tiêu chuẩn này được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên.



**Tiêu chuẩn số 05. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bơi (Bể 50m)**

I. Đạt một trong các thành tích sau tại một trong các giải do Liên đoàn Bơi Đông Nam Á, Liên đoàn Bơi châu Á, Liên đoàn Bơi thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Bơi được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này:

Kiểu Bơi/ Cự ly	Vận động viên nam			Vận động viên nữ		
	“Vận động viên kiện tướng”	“Vận động viên cấp 1”	“Vận động viên cấp 2”	“Vận động viên kiện tướng”	“Vận động viên cấp 1”	“Vận động viên cấp 2”
50 m Tự do	25.10	26.60	27.90	28.60	30.40	31.90
100 m Tự do	54.30	59.80	1:03.80	1:01.50	1:09.80	1:13.80
200 m Tự do	1:59.00	2:14.50	2:22.50	2:13.50	2:25.50	2:39.50
400 m Tự do	4:11.00	4:44.00	5:19.00	4:41.00	5:11.00	5:32.00
800 m Tự do	8:40.00	9:53.00	11:08.00	9:37.00	11:13.00	12:13.00
1500 m Tự do	17:10.00	19:51.00	20:56.00	18:10.00	20:36.00	22:26.00
50 m Éch	30.60	33.20	34.90	35.40	38.30	38.90
100 m Éch	1:06.40	1:13.80	1:17.80	1:17.30	1:23.80	1:32.80
200 m Éch	2:28.00	2:46.50	2:51.50	2:47.50	3:02.50	3:14.50
50 m Ngửa	28.90	30.90	32.40	33.10	36.40	36.90
100 m Ngửa	1:02.00	1:09.80	1:14.80	1:10.80	1:16.80	1:19.80
200 m Ngửa	2:17.00	2:34.50	2:39.50	2:30.50	2:49.50	3:02.50
50 m Bướm	26.60	28.90	31.20	30.10	32.40	32.90
100 m Bướm	58.50	1:03.80	1:09.80	1:07.10	1:13.80	1:22.80
200 m Bướm	2:10.50	2:29.50	2:34.50	2:28.00	2:42.50	2:59.50
200 m Hỗn hợp	2:14.50	2:29.50	2:36.50	2:30.50	2:45.50	2:57.50
400 m Hỗn hợp	4:47.00	5:29.00	5:39.10	5:25.00	6:04.00	6:19.00
Đường dài	Từ hạng Nhất đến hạng Ba	Từ hạng Tư đến hạng Chín	Từ hạng Mười đến hạng Mười lăm	Từ hạng Nhất đến hạng Ba	Từ hạng Tư đến hạng Chín	Từ hạng Mười đến hạng Mười lăm

II. Ghi chú:

Dấu “:” nghĩa là phút; dấu “.” nghĩa là giây.

Ví dụ: 25.10 nghĩa là 25 giây 10 phần trăm giây; 17:10.00 nghĩa là 17 phút 10 giây 00 phần trăm giây.

**Tiêu chuẩn số 06. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng bàn**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba mươi hai tại Giải vô địch Bóng bàn thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Mười sáu tại Giải vô địch Bóng bàn châu Á;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại Giải vô địch Bóng bàn Đông Nam Á;

4. Tại Đại hội thể thao toàn quốc:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

c) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 1 vận động viên;

5. Tại Giải vô địch Bóng bàn quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đôi nam hoặc đôi nam nữ;

c) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đôi nữ;

d) Đồng đội nam:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

đ) Đồng đội nữ:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

6. Tại Giải các đội mạnh Bóng bàn quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đơn nam;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đơn nữ, đôi nam, đôi nam nữ;

c) Xếp hạng Nhất nội dung Đôi nữ;

d) Đồng đội nam:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

đ) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đồng đội nữ: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba mươi ba đến hạng Một trăm hai mươi tám tại Giải vô địch Bóng bàn thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Sáu mươi tư tại Giải vô địch Bóng bàn châu Á;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Ba mươi hai tại Giải vô địch Bóng bàn Đông Nam Á;

4. Tại Đại hội thể thao toàn quốc:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đơn nữ;

c) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

d) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

5. Tại Giải vô địch Bóng bàn quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đơn nữ;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đôi nam hoặc đôi nam nữ;

d) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung đôi nữ;

đ) Đồng đội nam:

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 2 vận động viên;

e) Đồng đội nữ:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 1 vận động viên;

6. Tại Giải các đội mạnh Bóng bàn quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Mười sáu nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Tám nội dung đơn nữ;

c) Đồng đội nam:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 1 vận động viên;

d) Đồng đội nữ:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

7. Tại Giải vô địch trẻ Bóng bàn quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đơn nữ;

c) Đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

8. Tại Giải các câu lạc bộ Bóng bàn quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám một trong các nội dung: đơn nam, đôi nam, đôi nam nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đơn nữ hoặc đôi nữ;

c) Đồng đội nam:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

d) Đồng đội nữ:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba mươi ba đến hạng Sáu mươi tư nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nữ;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

2. Tại Giải vô địch Bóng bàn quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba mươi ba đến hạng Sáu mươi tư nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nữ;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đôi nam hoặc đôi nam nữ;

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đôi nữ;

đ) Đồng đội nam:

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

e) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đồng đội nữ: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

### 3. Tại Giải các đội mạnh Bóng bàn quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nam;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đơn nữ;
- c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đồng đội nam: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đồng đội nữ: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

### 4. Tại Giải vô địch trẻ Bóng bàn quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đơn nam;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đơn nữ;
- c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

### 5. Tại Giải các câu lạc bộ Bóng bàn quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu một trong các nội dung: đơn nam, đôi nam, đôi nam nữ;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đơn nữ hoặc đôi nữ;
- c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đồng đội nam: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đồng đội nữ: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

IV. Vận động viên thi đấu nội dung đồng đội được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên khi đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại điểm c khoản 4, điểm d và điểm đ khoản 5, điểm d và điểm đ khoản 6 mục I; điểm d khoản 4, điểm đ và điểm e khoản 5, điểm c và điểm d khoản 6, điểm c khoản 7, điểm c và điểm d khoản 8 mục II; điểm đ và điểm e khoản 2, điểm c và điểm d khoản 3, điểm c khoản 4, điểm c và điểm d khoản 5 mục III Tiêu chuẩn này;
2. Tham gia thi đấu ít nhất 50% tổng số các trận đấu của đội tại giải;
3. Có số trận thắng đạt ít nhất 25% tổng số các trận đấu của đội tại giải.

**Tiêu chuẩn số 07. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng chuyền**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Được tập trung đội tuyển Bóng chuyền quốc gia hoặc đội tuyển U23 Bóng chuyền quốc gia tham gia thi đấu một trong các giải quốc tế do Liên đoàn Bóng chuyền thế giới, Liên đoàn Bóng chuyền châu Á, Liên đoàn Bóng chuyền Đông Nam Á tổ chức;

2. Được tập trung đội tuyển trẻ Bóng chuyền quốc gia và đạt một trong các thành tích:

a) Vượt qua vòng loại Đại hội Olympic trẻ: được phong đẳng cấp 14 vận động viên;

b) Tham dự Giải vô địch trẻ Bóng chuyền thế giới: được phong đẳng cấp 14 vận động viên;

c) Đạt huy chương tại Giải vô địch trẻ Bóng chuyền châu Á: được phong đẳng cấp 14 vận động viên;

d) Huy chương vàng tại Giải vô địch trẻ Bóng chuyền Đông Nam Á: được phong đẳng cấp 14 vận động viên;

đ) Huy chương bạc tại Giải vô địch trẻ Bóng chuyền Đông Nam Á: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;

e) Huy chương đồng tại Giải vô địch trẻ Bóng chuyền Đông Nam Á: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

3. Đạt một trong các thành tích:

a) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyền trong nhà:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;

- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

- Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp hạng Bảy hoặc hạng Tám: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Chín hoặc hạng Mười: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

b) Tại Giải hạng A Bóng chuyền quốc gia:

Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

c) Tại Giải U23 Bóng chuyền quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;



- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

d) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyền bãi biển 2x2:

- Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

đ) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyền bãi biển 2x2 đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

e) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyền bãi biển 4x4:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Được tập trung đội tuyển trẻ Bóng chuyền quốc gia tham gia thi đấu một trong các giải: Giải vô địch trẻ Bóng chuyền thế giới, Giải vô địch trẻ Bóng chuyền châu Á, Giải vô địch trẻ Bóng chuyền Đông Nam Á, các giải trẻ quốc tế khác do Liên đoàn Bóng chuyền thế giới, Liên đoàn Bóng chuyền châu Á, Liên đoàn Bóng chuyền Đông Nam Á tổ chức;

2. Đạt một trong các thành tích:

a) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyền trong nhà:

- Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Mười: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;

b) Tại Giải Bóng chuyền hạng A:

- Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;

- Các đội được công nhận hạng A: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;

c) Tại Giải U23 Bóng chuyên quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;

d) Tại Giải vô địch trẻ quốc gia Bóng chuyên trong nhà:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

đ) Tại Giải vô địch trẻ Bóng chuyên cúp câu lạc bộ:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

e) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyên bãi biển 2x2:

- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

g) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyên bãi biển 2x2 đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

h) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch quốc gia Bóng chuyên bãi biển 4x4:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- i) Tại Giải vô địch trẻ quốc gia Bóng chuyền bãi biển 2x2:
  - Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
  - Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 1 vận động viên;
- k) Tại Giải vô địch trẻ quốc gia Bóng chuyền bãi biển 2x2 đồng đội:
  - Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
  - Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- l) Tại Giải vô địch trẻ quốc gia Bóng chuyền bãi biển 4x4:
  - Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
  - Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám: được phong đẳng cấp 02 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi tham gia thi đấu một trong các giải thể thao thành tích cao môn Bóng chuyền được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

IV. Vận động viên đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 và khoản 3 mục I, khoản 2 mục II Tiêu chuẩn này được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên.

## **Tiêu chuẩn số 08. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng đá**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Giải vô địch Bóng đá thế giới, Giải vô địch trẻ U20 Bóng đá thế giới, Giải vô địch Bóng đá châu Á, Giải vô địch U23 Bóng đá châu Á, Giải vô địch Bóng đá Đông Nam Á;

2. Thi đấu 2/3 tổng số các trận đấu của đội tại giải và đạt một trong các thành tích sau đây:

a) Tại Giải Bóng đá vô địch quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 23 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 20 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 17 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 14 vận động viên;
- Xếp hạng Năm: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;
- Xếp hạng Sáu: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;
- Xếp hạng Bảy: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;
- Xếp hạng Tám: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Chín: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Mười: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Mười một: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

b) Tại Giải Bóng đá hạng Nhất quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 14 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- Xếp hạng Năm: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Sáu: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

c) Tại Giải Bóng đá nữ vô địch quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

d) Tại Giải Bóng đá Futsal vô địch quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

đ) Tại Giải Bóng đá bãi biển vô địch quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Giải Bóng đá vô địch quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 13 vận động viên;
- d) Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 16 vận động viên;
- đ) Xếp hạng Năm: được phong đẳng cấp 19 vận động viên;
- e) Xếp hạng Sáu: được phong đẳng cấp 22 vận động viên;
- g) Xếp hạng Bảy: được phong đẳng cấp 22 vận động viên;
- h) Xếp hạng Tám: được phong đẳng cấp 25 vận động viên;
- i) Xếp hạng Chín: được phong đẳng cấp 25 vận động viên;
- k) Xếp hạng Mười: được phong đẳng cấp 25 vận động viên;
- l) Xếp hạng Mười một: được phong đẳng cấp 27 vận động viên;
- m) Xếp hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 27 vận động viên;
- n) Xếp hạng Mười ba: được phong đẳng cấp 23 vận động viên;
- o) Xếp hạng Mười bốn: được phong đẳng cấp 23 vận động viên;

2. Tại Giải Bóng đá hạng Nhất quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- d) Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- đ) Xếp hạng Năm: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- e) Xếp hạng Sáu: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

3. Tại Giải Bóng đá nữ vô địch quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 13 vận động viên;

4. Tại Giải Bóng đá Futsal vô địch quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

5. Tại Giải Bóng đá bãi biển vô địch quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Giải Bóng đá vô địch hạng Nhất quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- d) Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;
- đ) Xếp hạng Năm: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- e) Xếp hạng Sáu: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- g) Xếp hạng Bảy: được phong đẳng cấp 18 vận động viên;
- h) Xếp hạng Tám: được phong đẳng cấp 14 vận động viên;
- i) Xếp hạng Chín: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;
- k) Xếp hạng Mười: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;

2. Tại Giải Bóng đá nữ vô địch quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

3. Tại Giải Bóng đá Futsal vô địch quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

4. Tại Giải Bóng đá bãi biển vô địch quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

IV. Vận động viên đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 mục I, mục II và mục III Tiêu chuẩn này được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên.



## **Tiêu chuẩn số 09. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng ném**

### **A. Môn Bóng ném bãi biển**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham dự thi đấu một trong các giải: Giải vô địch Bóng ném bãi biển thế giới, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch Bóng ném bãi biển châu Á, Giải vô địch Bóng ném bãi biển Đông Nam Á;

2. Đạt một trong các thành tích:

a) Tại Đại hội thể thao trẻ châu Á hoặc Giải vô địch trẻ Bóng ném bãi biển châu Á:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

b) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng ném bãi biển quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Bóng ném bãi biển quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao trẻ châu Á hoặc Giải vô địch trẻ Bóng ném bãi biển châu Á:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- d) Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng ném bãi biển quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

3. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Bóng ném bãi biển quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

4. Tại Giải vô địch trẻ Bóng ném bãi biển quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng ném bãi biển quốc gia:

a) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

b) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

2. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Bóng ném bãi biển quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;

3. Tại Giải vô địch trẻ Bóng ném bãi biển quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 06 vận động viên.

IV. Vận động viên đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 mục I, mục II và mục III phần A Tiêu chuẩn này được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên.

## **B. Môn Bóng ném trong nhà**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham dự thi đấu một trong các giải: Giải vô địch Bóng ném thế giới, Giải vô địch trẻ Bóng ném thế giới, Giải vô địch Bóng ném châu Á, Giải vô địch Bóng ném Đông Nam Á;

2. Đạt một trong các thành tích:

a) Tại Đại hội thể thao trẻ châu Á hoặc Giải vô địch trẻ Bóng ném châu Á:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

b) Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng ném quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

c) Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Bóng ném quốc gia:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao trẻ châu Á hoặc Giải vô địch trẻ Bóng ném châu Á:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- d) Xếp hạng Tư: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng ném quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

3. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Bóng ném quốc gia:

- a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

4. Tại Giải vô địch Bóng ném trẻ quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng ném quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

2. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Bóng ném quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;

3. Tại Giải vô địch Bóng ném trẻ quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;

b) Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;

c) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 10 vận động viên.

IV. Vận động viên đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 mục I, mục II và mục III phần B Tiêu chuẩn này được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên.

## **Tiêu chuẩn số 10. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bóng rổ**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Bóng rổ thế giới, Giải vô địch trẻ Bóng rổ thế giới, Giải vô địch Bóng rổ châu Á, Giải vô địch trẻ Bóng rổ châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Bóng rổ Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Bóng rổ Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Bóng rổ thế giới tổ chức;

3. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng rổ quốc gia:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

4. Tại Giải Bóng rổ chuyên nghiệp Việt Nam:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

5. Tại Giải vô địch Bóng rổ U23 quốc gia:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại một trong các giải: Giải vô địch Bóng rổ thế giới, Giải vô địch trẻ Bóng rổ thế giới, Giải vô địch Bóng rổ châu Á, Giải vô địch trẻ Bóng rổ châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Bóng rổ Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Bóng rổ Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Bóng rổ thế giới tổ chức;

3. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Bóng rổ quốc gia:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

4. Tại Giải Bóng rổ chuyên nghiệp Việt Nam:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

5. Tại Giải vô địch Bóng rổ U23 quốc gia:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 12 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 4 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 3 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

6. Tại Giải vô địch trẻ Bóng rổ quốc gia:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:



- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Giải vô địch trẻ Bóng rổ quốc gia:

a) Nội dung thi đấu 5x5:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 09 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 11 vận động viên;

b) Nội dung thi đấu 3x3:

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Chín: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười đến hạng Mười hai: được phong đẳng cấp 03 vận động viên.

IV. Vận động viên đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại các khoản 3, 4 và 5 mục I; các khoản 3, 4, 5 và 6 mục II và mục III Tiêu chuẩn này được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên.

## **Tiêu chuẩn số 11. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Boxing**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Boxing thế giới, Giải cúp Boxing thế giới, Giải vô địch Boxing châu Á, Giải cúp Boxing châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Boxing Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Boxing thế giới, Giải vô địch trẻ Boxing châu Á, Đại hội thể thao trẻ châu Á;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại một trong các giải: Giải vô địch Boxing quốc gia, Giải cúp Boxing quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Boxing quốc gia, Giải cúp Boxing quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

2. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì dành cho lứa tuổi từ 15 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Boxing quốc gia;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 15 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Boxing Đông Nam Á.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Boxing quốc gia, Giải cúp Boxing quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

2. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 15 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Boxing quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì dành cho lứa tuổi từ 13 đến 14 tuổi tại Giải vô địch trẻ Boxing quốc gia;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 13 đến 14 tuổi tại Giải vô địch trẻ Boxing Đông Nam Á.

## **Tiêu chuẩn số 12. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Bowling**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Giải vô địch Bowling thế giới, Giải vô địch Bowling châu Á, Giải vô địch Bowling Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Bowling quốc tế tổ chức;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Bowling quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải các đội mạnh Bowling quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Bowling thế giới, Giải vô địch trẻ Bowling châu Á, Giải vô địch trẻ Bowling Đông Nam Á, các giải trẻ quốc tế khác do Liên đoàn Bowling quốc tế tổ chức;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại một trong các giải: Giải vô địch Bowling quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải các đội mạnh Bowling quốc gia;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Bowling quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Mười tại một trong các giải: Giải vô địch Bowling quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải các đội mạnh Bowling quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại Giải vô địch trẻ Bowling quốc gia.

### **Tiêu chuẩn số 13. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Canoeing**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch Canoeing thế giới, Giải vô địch trẻ Canoeing thế giới, Giải cúp Canoeing thế giới, Giải vô địch Canoeing châu Á, Giải vô địch trẻ Canoeing châu Á, Giải cúp Canoeing châu Á, Giải vô địch Canoeing Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Canoeing Đông Nam Á;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Canoeing quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;
- c) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn không thuộc nhóm Olympic.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Canoeing quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;
- c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Năm nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn không thuộc nhóm Olympic;

2. Tại Giải vô địch trẻ Canoeing quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba thuyền đơn;
- b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Canoeing quốc gia:

- a) Xếp hạng Bảy hoặc hạng Tám nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp hạng Bảy hoặc hạng Tám nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;
- c) Xếp hạng Sáu hoặc hạng Bảy nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn không thuộc nhóm Olympic;

2. Tại Giải vô địch trẻ Canoeing quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn.

## **Tiêu chuẩn số 14. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cầu lông**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Mười sáu tại một trong các giải: Giải vô địch Cầu lông thế giới, Giải vô địch trẻ Cầu lông thế giới, Giải vô địch Cầu lông châu Á, Giải vô địch trẻ Cầu lông châu Á, Giải vô địch Cầu lông Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Cầu lông Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Cầu lông thế giới tổ chức;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cầu lông quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám nội dung đơn nam;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đơn nữ;
- c) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;
- d) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 07 vận động viên;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 05 vận động viên;

- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

3. Tại Giải vô địch Cầu lông các cây vợt xuất sắc quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai tại một trong các giải: Giải vô địch Cầu lông thế giới, Giải vô địch trẻ Cầu lông thế giới, Giải vô địch Cầu lông châu Á, Giải vô địch trẻ Cầu lông châu Á, Giải vô địch Cầu lông Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Cầu lông Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Cầu lông thế giới tổ chức;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cầu lông quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đơn nữ;

c) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

d) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

3. Tại Giải vô địch Cầu lông các cây vợt xuất sắc quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

4. Tại Giải vô địch trẻ Cầu lông quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cầu lông quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười bảy đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nam;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đơn nữ;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ tại Giải vô địch Cầu lông các cây vợt xuất sắc quốc gia;

3. Tại Giải vô địch trẻ Cầu lông quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư một trong các nội dung: đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ.

IV. Vận động viên thi đấu nội dung đồng đội được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên khi đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Đạt một trong các tiêu chuẩn theo quy định tại điểm d khoản 2 mục I, điểm d khoản 2 mục II Tiêu chuẩn này;

2. Tham gia thi đấu ít nhất 50% tổng số các trận đấu của đội tại giải;

3. Có số trận thắng đạt ít nhất 25% tổng số các trận đấu của đội tại giải.

## **Tiêu chuẩn số 15. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cầu mây**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Cầu mây thế giới, Giải vô địch trẻ Cầu mây thế giới, Giải vô địch Cầu mây châu Á, Giải vô địch trẻ Cầu mây châu Á, Giải vô địch Cầu mây Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Cầu mây Đông Nam Á, các giải quốc tế trong hệ thống của Liên đoàn Cầu mây quốc tế tổ chức;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Cầu mây quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Cầu mây xuất sắc, Giải vô địch các đội tuyển Cầu mây xuất sắc:

a) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

b) Nội dung đội tuyển bốn người:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;

c) Nội dung đội tuyển ba người:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;

d) Nội dung đội tuyển đôi:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba: được phong đẳng cấp 01 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Cầu mây quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Cầu mây xuất sắc, Giải vô địch các đội tuyển Cầu mây xuất sắc;

a) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 08 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 10 vận động viên;

b) Nội dung đội tuyển bốn người:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

c) Nội dung đội tuyển ba người:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 02 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;

d) Nội dung đội tuyển đôi:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 01 vận động viên;
- Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba: được phong đẳng cấp 02 vận động viên.

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Cầu mây quốc gia hoặc Giải vô địch đội tuyển Cầu mây trẻ xuất sắc:

- a) Nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- b) Nội dung đội tuyển bốn người: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- c) Nội dung đội tuyển ba người: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- d) Nội dung đội tuyển đôi: được phong đẳng cấp 02 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Cầu mây quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Cầu mây xuất sắc, Giải vô địch các đội tuyển Cầu mây xuất sắc;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Cầu mây quốc gia hoặc Giải vô địch đội tuyển Cầu mây trẻ xuất sắc:

- a) Nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;
- b) Nội dung đội tuyển bốn người: được phong đẳng cấp 04 vận động viên;
- c) Nội dung đội tuyển ba người: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;
- d) Nội dung đội tuyển đôi: được phong đẳng cấp 02 vận động viên.

IV. Vận động viên thi đấu nội dung đồng đội được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên khi đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Đạt một trong các tiêu chuẩn theo quy định tại mục I, mục II và mục III Tiêu chuẩn này;

2. Tham gia thi đấu ít nhất 50% tổng số các trận đấu của đội tại giải.



**Tiêu chuẩn số 16. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cờ tướng**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại Giải vô địch Cờ tướng thế giới hoặc Giải vô địch trẻ Cờ tướng thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu tại Giải vô địch Cờ tướng châu Á hoặc Giải vô địch trẻ Cờ tướng châu Á;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch Cờ tướng Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Cờ tướng Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ 15 đến 20 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại các giải quốc tế do Liên đoàn Cờ tướng thế giới tổ chức;

5. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cờ tướng quốc gia:

a) Nội dung cá nhân:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Mười nội dung nam;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu nội dung nữ;

- Đạt ít nhất 70% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu;

b) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhất: được phong đẳng cấp 03 vận động viên đội nam và 02 vận động viên đội nữ;

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 02 vận động viên đội nam và 01 vận động viên đội nữ;

- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 01 vận động viên cho đội nam;

- Đạt 70% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu;

6. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung Cờ tiêu chuẩn tại Giải vô địch các đấu thủ mạnh Cờ tướng quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Mười tại các giải quốc tế do Liên đoàn Cờ tướng thế giới tổ chức;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu dành cho nhóm 15 tuổi tại Giải vô địch Cờ tướng trẻ Đông Nam Á;

### 3. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cờ tướng quốc gia:

#### a) Nội dung cá nhân:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười một đến hạng Hai mươi ba nội dung nam;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Mười hai nội dung nữ;

- Đạt 50% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu;

#### b) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhì: được phong đẳng cấp 01 vận động viên đội nam và 01 vận động viên đội nữ;

- Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư: được phong đẳng cấp 02 vận động viên đội nam và 02 vận động viên đội nữ;

- Đạt 50% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu;

### 4. Tại Giải vô địch Cờ tướng các đấu thủ mạnh quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung cá nhân Cờ tiêu chuẩn;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung cá nhân Cờ chớp;

### 5. Tại Giải vô địch trẻ Cờ tướng quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 11 tuổi, nhóm 13 tuổi tại một trong các nội dung Cờ tiêu chuẩn, Cờ nhanh hoặc Cờ chớp;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 15 tuổi, nhóm 18 tuổi, nhóm 20 tuổi tại một trong các nội dung Cờ tiêu chuẩn, Cờ nhanh hoặc Cờ chớp.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đạt 40% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cờ tướng quốc gia một trong các nội dung Cờ tiêu chuẩn, Cờ nhanh hoặc Cờ chớp;

#### 2. Tại Giải vô địch trẻ Cờ tướng quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư cá nhân dành cho lứa tuổi từ 7 tuổi tại một trong các nội dung: Cờ tiêu chuẩn, Cờ nhanh hoặc Cờ chớp;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Mười cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 11 tuổi, nhóm 13 tuổi tại một trong các nội dung: Cờ tiêu chuẩn, Cờ nhanh hoặc Cờ chớp;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười bốn cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 15 tuổi, nhóm 18 tuổi, nhóm 20 tuổi tại một trong các nội dung Cờ tiêu chuẩn, Cờ nhanh hoặc Cờ chớp;

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba cá nhân nội dung Cờ truyền thống.

IV. Các vận động viên thi đấu nội dung đồng đội được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên khi đáp ứng các tiêu chuẩn:

1. Đạt tiêu chuẩn theo quy định tại điểm b khoản 5 mục I, điểm b khoản 3 mục II Tiêu chuẩn này;

2. Tham gia thi đấu 50% tổng số các trận đấu của đội trong giải.

V. Ghi chú:

Việc xác định các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 11 tuổi và nhóm 13 tuổi được quy định tại Điều lệ giải môn Cờ tướng.

**Tiêu chuẩn số 17. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cờ vây**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cờ vây quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cờ vây quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung cá nhân tại Giải vô địch Cờ vây trẻ quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Mười tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Cờ vây quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung cá nhân tại Giải vô địch Cờ vây trẻ quốc gia.

**Tiêu chuẩn số 18. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cờ vua**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đạt danh hiệu “Vận động viên kiện tướng” hoặc “Vận động viên đại kiện tướng” do Liên đoàn Cờ vua thế giới phong trong năm;

2. Đạt một trong các thành tích:

a) Đạt huy chương tại các giải chính thức của Liên đoàn Cờ vua thế giới;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Mười hai tại Giải vô địch Cờ vua quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu tại Giải vô địch Cờ vua xuất sắc quốc gia;

d) Tại Giải vô địch Cờ vua đồng đội quốc gia:

- Đạt 70% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu;

- Có tên trong đội hình chính thức, xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì;

- Đạt hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đôi nam nữ;

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười ba đến hạng Hai mươi tại Giải vô địch Cờ vua quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Mười hai tại Giải vô địch Cờ vua xuất sắc quốc gia;

3. Tại Giải vô địch Cờ vua đồng đội quốc gia:

a) Đạt 50% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu;

b) Có tên trong đội hình chính thức, xếp hạng Ba hoặc hạng Tư;

c) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung đôi nam nữ.

4. Tại Giải vô địch trẻ Cờ vua quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu nội dung cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 15 tuổi, nhóm 17 tuổi, nhóm 20 tuổi;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 10 tuổi, nhóm 11 tuổi, nhóm 13 tuổi;

5. Tại Giải vô địch Cờ vua trẻ xuất sắc quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu nội dung cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 13 tuổi, nhóm 15 tuổi, nhóm 17 tuổi, nhóm 20 tuổi;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung cá nhân dành cho các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 10 tuổi, nhóm 11 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Hai mươi một đến hạng Hai mươi lăm tại Giải vô địch Cờ vua quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười ba đến hạng Hai mươi tại Giải vô địch Cờ vua xuất sắc quốc gia;

3. Tại Giải vô địch Cờ vua đồng đội quốc gia:

a) Đạt 40% tổng số điểm tối đa theo quy định của vận động viên trong nội dung thi đấu;

b) Có tên trong đội hình chính thức, xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu;

c) Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu nội dung đôi nam nữ.

4. Tại Giải vô địch trẻ Cờ vua quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Mười nội dung cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 15 tuổi, nhóm 17 tuổi, nhóm 20 tuổi;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám nội dung cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 10 tuổi, nhóm 11 tuổi, nhóm 13 tuổi;

5. Tại Giải vô địch Cờ vua trẻ xuất sắc quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Mười nội dung cá nhân dành cho một trong các nhóm tuổi: nhóm 13 tuổi, nhóm 15 tuổi, nhóm 17 tuổi, nhóm 20 tuổi;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám nội dung cá nhân dành cho các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 10 tuổi, nhóm 11 tuổi.

IV. Ghi chú:

Việc xác định các nhóm tuổi: nhóm 9 tuổi, nhóm 10 tuổi, nhóm 11 tuổi, nhóm 13 tuổi, nhóm 15 tuổi, nhóm 17 tuổi và nhóm 20 tuổi được quy định tại Điều lệ giải môn Cờ vua.

**Tiêu chuẩn số 19. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Cử tạ**

Đạt một trong các thành tích sau tại một trong các giải do Liên đoàn Cử tạ Đông Nam Á, Liên đoàn Cử tạ châu Á, Liên đoàn Cử tạ thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Cử tạ được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này:

<b>Vận động viên nam:</b>				
<b>TT</b>	<b>Hạng cân thi đấu</b>	<b>Tổng trọng lượng tạ sau khi thực hiện thành công 02 động tác Cử giật và Cử đẩy</b>		
		<b>“Vận động viên kiện tướng”</b>	<b>“Vận động viên cấp 1”</b>	<b>“Vận động viên cấp 2”</b>
1	55 kg	từ 240 kg trở lên	từ 192 kg đến 239 kg	từ 186 kg đến 191 kg
2	61 kg	từ 265 kg trở lên	từ 210 kg đến 264 kg	từ 204 kg đến 209 kg
3	67 kg	từ 285 kg trở lên	từ 225 kg đến 284 kg	từ 219 kg đến 224 kg
4	73 kg	từ 292 kg trở lên	từ 237 kg đến 291 kg	từ 231 kg đến 236 kg
5	81 kg	từ 308 kg trở lên	từ 250 kg đến 307 kg	từ 244 kg đến 249 kg
6	89 kg	từ 317 kg trở lên	từ 262 kg đến 316 kg	từ 256 kg đến 261 kg
7	96 kg	từ 327 kg trở lên	từ 272 kg đến 326 kg	từ 266 kg đến 271 kg
8	102 kg	từ 337 kg trở lên	từ 282 kg đến 336 kg	từ 276 kg đến 281 kg
9	109 kg	từ 347 kg trở lên	từ 292 kg đến 346 kg	từ 286 kg đến 291 kg
10	trên 109 kg	từ 360 kg trở lên	từ 305 kg đến 359 kg	từ 299 kg đến 304 kg
<b>Vận động viên nữ:</b>				
<b>TT</b>	<b>Hạng cân thi đấu</b>	<b>Tổng trọng lượng tạ sau khi thực hiện thành công 02 động tác Cử giật và Cử đẩy</b>		
		<b>“Vận động viên kiện tướng”</b>	<b>“Vận động viên cấp 1”</b>	<b>“Vận động viên cấp 2”</b>
1	45 kg	từ 154 kg trở lên	từ 130 kg đến 153 kg	từ 124 kg đến 129 kg
2	49 kg	từ 177 kg trở lên	từ 145 kg đến 176 kg	từ 139 kg đến 144 kg
3	55 kg	từ 196 kg trở lên	từ 156 kg đến 195 kg	từ 150 kg đến 155 kg
4	59 kg	từ 202 kg trở lên	từ 161 kg đến 201 kg	từ 155 kg đến 160 kg
5	64 kg	từ 210 kg trở lên	từ 169 kg đến 209 kg	từ 163 kg đến 168 kg
6	71 kg	từ 222 kg trở lên	từ 180 kg đến 221 kg	từ 174 kg đến 179 kg
7	76 kg	từ 230 kg trở lên	từ 187 kg đến 229 kg	từ 181 kg đến 186 kg
8	81 kg	từ 235 kg trở lên	từ 195 kg đến 234 kg	từ 189 kg đến 194 kg
9	87 kg	từ 242 kg trở lên	từ 202 kg đến 241 kg	từ 196 kg đến 201 kg
10	trên 87 kg	từ 247 kg trở lên	từ 210 kg đến 246 kg	từ 204 kg đến 209 kg

## **Tiêu chuẩn số 20. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Đá cầu**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba một trong các giải: Giải vô địch Đá cầu thế giới, Giải vô địch Đá cầu châu Á, Giải vô địch Đá cầu Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Đá cầu thế giới tổ chức;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Đá cầu quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đơn nam, đơn nữ, đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đội tuyển: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;

3. Tại Giải các đội mạnh Đá cầu quốc gia hoặc Giải câu lạc bộ Đá cầu quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đơn nam, đơn nữ, đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đội tuyển: được phong đẳng cấp 03 vận động viên.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Đá cầu quốc gia:

a) Xếp hạng Ba một trong các nội dung: đơn nam, đơn nữ, đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung đội tuyển: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Nội dung đồng đội:

- Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

- Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 06 vận động viên;

2. Tại Giải vô địch các đội mạnh Đá cầu quốc gia hoặc Giải các câu lạc bộ Đá cầu quốc gia:

a) Xếp hạng Ba một trong các nội dung: đơn nam, đơn nữ, đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung đội tuyển: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;



3. Tại Giải vô địch trẻ Đá cầu quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 trở lên:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì một trong các nội dung: đơn nam, đơn nữ, đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đội tuyển: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

c) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đồng đội: được phong đẳng cấp 06 vận động viên.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

Tại Giải vô địch trẻ Đá cầu quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 trở lên:

1. Xếp hạng Ba một trong các nội dung: đơn nam, đơn nữ, đôi nam, đôi nữ, đôi nam nữ;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung đội tuyển: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

3. Nội dung đồng đội:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì: được phong đẳng cấp 03 vận động viên;

b) Xếp hạng Ba: được phong đẳng cấp 06 vận động viên.

IV. Vận động viên thi đấu nội dung đội tuyển hoặc nội dung đồng đội đạt một trong các tiêu chuẩn quy định tại điểm b và điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 mục I; điểm b và điểm c khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b và điểm c khoản 3 mục II và các khoản 2, khoản 3 mục III Tiêu chuẩn này được xét phong đẳng cấp theo đề nghị của cơ quan trực tiếp sử dụng vận động viên.

## **Tiêu chuẩn số 21. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Đấu kiếm**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám nội dung cá nhân tại một trong các giải: Giải vô địch Đấu kiếm thế giới, Giải vô địch Đấu kiếm châu Á, Giải Grand prix Đấu kiếm thế giới, Giải cúp Đấu kiếm thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đồng đội tại một trong các giải: Giải vô địch Đấu kiếm thế giới, Giải vô địch Đấu kiếm châu Á, Giải cúp Đấu kiếm thế giới;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung cá nhân tại một trong các giải: Giải vô địch Đấu kiếm Đông Nam Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Đấu kiếm quốc gia;

4. Tại một trong các giải: Giải vô địch Đấu kiếm Đông Nam Á, Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Đấu kiếm quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đồng đội;

b) Xếp hạng Nhất nội dung hỗn hợp;

5. Tại Giải vô địch U23 Đấu kiếm quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung cá nhân;

b) Xếp hạng Nhất nội dung đồng đội hoặc nội dung hỗn hợp.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Đấu kiếm quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung cá nhân;

b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung đồng đội;

c) Xếp hạng Nhì nội dung hỗn hợp;

2. Tại Giải vô địch U23 Đấu kiếm quốc gia:

a) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung cá nhân;

b) Xếp hạng Nhì nội dung đồng đội hoặc nội dung hỗn hợp;

3. Tại Giải vô địch trẻ Đấu kiếm quốc gia:

a) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung cá nhân;

b) Xếp hạng Nhất một trong các nội dung: đồng đội, hỗn hợp từ 20 tuổi trở xuống, cá nhân từ 17 tuổi trở xuống.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung hỗn hợp tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Đấu kiếm quốc gia;

2. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư đồng đội hoặc nội dung hỗn hợp tại Giải vô địch U23 Đâu kiểm quốc gia;

3. Tại Giải vô địch trẻ Đâu kiểm quốc gia:

a) Xếp hạng Nhì nội dung đồng đội hoặc nội dung hỗn hợp từ 20 tuổi trở xuống;

b) Xếp hạng Nhất nội dung đồng đội hoặc nội dung hỗn hợp từ 17 tuổi trở xuống.

IV. Vận động viên thi đấu nội dung đồng đội và nội dung hỗn hợp được xét phong đẳng cấp khi đạt các tiêu chuẩn sau:

1. Đạt một trong các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 4, điểm b khoản 5 mục I; điểm b và điểm c khoản 1, điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 mục II; khoản 1 và khoản 3 mục III Tiêu chuẩn này;

2. Tham gia thi đấu ít nhất 01 trận của đội tại giải.

**Tiêu chuẩn số 22. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Điền kinh**

Đạt một trong các thành tích sau tại một trong các giải do Liên đoàn Điền kinh Đông Nam Á, Liên đoàn Điền kinh châu Á, Liên đoàn Điền kinh thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Điền kinh được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này:

I. Tại các giải trong sân và trong nhà:

<b>Các nội dung dành cho nam:</b>				
<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>“Vận động viên kiện tướng”</b>	<b>“Vận động viên cấp 1”</b>	<b>“Vận động viên cấp 2”</b>
1	60m	6.90	7.10	7.50
2	100m	10.79	11.13	11.67
3	200m	21.82	22.58	23.76
4	400m	48.67	50.45	53.24
5	800m	1:55.00	1:59.00	2:06.00
6	1500m	3:56.00	4:05.00	4:19.00
7	5000m	14:46.00	15:20.00	15:56.00
8	10000m	31:16.00	32:33.00	33:56.00
9	60m rào	7.97	9.01	10.00
10	110m rào	14.68	15.29	16.28
11	400m rào	53.81	56.14	59.92
12	Đi bộ 3000m	13:48.00	14:45.00	16:00.00
13	Đi bộ 5000m	23:00.00	25:00.00	27:00.00
14	Đi bộ 10000m	47:00.00	50:00.00	55:38.00
15	Đi bộ 20000m	1:39:00	1:45:00	1:55:00
16	2000m chướng ngại vật	6:03.00	6:20.00	6:47.00
17	3000m chướng ngại vật	9:23.00	9:49.00	10:32.00
18	Tiếp sức 4 x 100m	41.88	43.40	45.86
19	Tiếp sức 4 x 200m	1:27.50	1:30.60	1:35.50
20	Tiếp sức 4 x 400m	3:15.00	3:23.00	3:35.00
21	Tiếp sức 4 x 800m	7:45.00	8:04.00	8:25.00
22	Tiếp sức 4 x 1500m	15:53.00	16:34.00	18:00.00
23	Tiếp sức hỗn hợp 4 x 100m Nam - Nữ	44.72	46.77	49.50
24	Tiếp sức hỗn hợp 4 x 400m Nam - Nữ	3:31.00	3:42.00	3:55.00
25	Tiếp sức hỗn hợp các cự ly: 100m - 200m - 300m - 400m	1:58.00	2:01.00	2:07.00

26	Tiếp sức hỗn hợp các cự ly: 1200m - 400m - 800m - 1600m	10:45.00	11:00.00	11:30.00
27	Nhảy cao	2.06 m	1.95 m	1.85 m
28	Nhảy xa	7.40 m	7.00 m	6.20 m
29	Nhảy 3 bước	15.50 m	14.60 m	13.20 m
30	Nhảy sào	4.40 m	4.00 m	3.60 m
31	Ném lao	60.00 m	52.00 m	45.00 m
32	Ném đĩa	41.00 m	35.00 m	32.00 m
33	Đẩy tạ	13.70 m	12.00 m	10.40 m
34	Ném búa	44.00 m	36.00 m	32.00 m
35	5 môn phối hợp trong nhà	4600 điểm	4100 điểm	3500 điểm
36	7 môn phối hợp trong nhà	4800 điểm	4300 điểm	3800 điểm
37	10 môn phối hợp	6300 điểm	5800 điểm	5300 điểm
<b>Các nội dung dành cho nữ:</b>				
<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>“Vận động viên kiện tướng”</b>	<b>“Vận động viên cấp 1”</b>	<b>“Vận động viên cấp 2”</b>
1	60 m	7.70	7.90	8.30
2	100 m	12.07	12.66	13.28
3	200 m	24.70	26.00	27.32
4	400 m	55.90	59.10	1:02.36
5	800 m	2:12.00	2:16.00	2:24.00
6	1500 m	4:34.00	4:42.00	5:00.00
7	5000 m	16:56.00	17:54.00	18:30.00
8	10000 m	36:47.00	38:58.00	40:06.00
9	60 m rào	8.38	9.53	10.50
10	100 m rào	14.26	15.14	16.07
11	400 m rào	1:00.75	1:04.32	1:08.06
12	Đi bộ 3000 m	15:36.00	16:48.00	18:00.00
13	Đi bộ 5000 m	26:00.00	28:00.00	30:14.00
14	Đi bộ 10000 m	53:00.00	57:00.00	1:02:00
15	Đi bộ 20000m	1:50:00	1:58:00	2:07:00
16	2000 m chướng ngại vật	7:13.00	7:38.00	7:52.00
17	3000 m chướng ngại vật	11:03.00	11:48.00	12:37.00
18	Tiếp sức 4 x 100 m	47.55	50.14	52.88
19	Tiếp sức 4 x 200 m	1:40.00	1:45.00	1:51.68
20	Tiếp sức 4 x 400 m	3:47.00	4:00.00	4:14.00

21	Tiếp sức 4 x 800 m	8:52.00	9:12.00	10:00.00
22	Tiếp sức 4 x 1500 m	18:34.00	19:06.00	21:00.00
23	Tiếp sức hỗn hợp các cự ly 100 m - 200 m - 300 m - 400 m	2:13.00	2:20.00	2:34.00
24	Tiếp sức hỗn hợp các cự ly 1200 m - 400 m - 800 m - 1600 m	12:20.00	12:35.00	13:05.00
25	Nhảy cao	1.75 m	1.64 m	1.55 m
26	Nhảy xa	6.10 m	5.70 m	4.90 m
27	Nhảy 3 bước	13.00 m	12.20 m	10.60 m
28	Nhảy sào	3.60 m	3.20 m	2.90 m
29	Ném lao	45.00 m	40.00 m	35.00 m
30	Ném đĩa	39.50 m	34.50 m	31.50 m
31	Đẩy tạ	12.20 m	10.50 m	9.50 m
32	Ném búa	45.50 m	39.00 m	36.00 m
33	5 môn phối hợp trong nhà	4800 điểm	4300 điểm	3800 điểm
34	7 môn phối hợp	4700 điểm	4200 điểm	3700 điểm

II. Tại các giải ngoài đường được Liên đoàn Điền kinh Việt Nam chứng nhận đủ tiêu chuẩn:

TT	Nội dung	“Vận động viên kiện tướng”	“Vận động viên cấp 1”	“Vận động viên cấp 2”
1	5 km	Từ hạng Nhất đến hạng Ba	Từ hạng Tư đến hạng Tám	Từ hạng Chín đến hạng Mười lăm
2	10 km	Từ hạng Nhất đến hạng Ba	Từ hạng Tư đến hạng Tám	Từ hạng Chín đến hạng Mười lăm
3	15 km	Từ hạng Nhất đến hạng Ba	Từ hạng Tư đến hạng Tám	Từ hạng Chín đến hạng Mười lăm
4	20 km	Từ hạng Nhất đến hạng Tư	Từ hạng Năm đến hạng Mười	Từ hạng Mười một đến hạng Mười tám
5	Bán marathon	Từ hạng Nhất đến hạng Tư	Hạng Năm đến hạng Mười	Hạng Mười một đến hạng Mười tám
6	25 km	Từ hạng Nhất đến hạng Tư	Từ hạng Năm đến hạng Mười	Từ hạng Mười một đến hạng Mười tám
7	30 km	Từ hạng Nhất đến hạng Tư	Từ hạng Năm đến hạng Mười	Từ hạng Mười một đến hạng Mười tám
8	Marathon	Từ hạng Nhất đến hạng Năm	Từ hạng Sáu đến hạng Mười hai	Từ hạng Mười ba đến hạng Hai mươi
9	100 km	Từ hạng Nhất đến hạng Năm	Từ hạng Sáu đến hạng Mười hai	Từ hạng Mười ba đến hạng Hai mươi

10	Tiếp sức bán Marathon	Từ hạng Nhất đến hạng Ba	Từ hạng Tư đến hạng Tám	Từ hạng Chín đến hạng Mười lăm
11	Tiếp sức Marathon	Từ hạng Nhất đến hạng Tư	Từ hạng Năm đến hạng Mười	Từ hạng Mười một đến hạng Mười tám
12	Đi bộ 10 km	Từ hạng Nhất đến hạng Ba	Từ hạng Tư đến hạng Tám	Từ hạng Chín đến hạng Mười lăm
13	Đi bộ 20 km	Từ hạng Nhất đến hạng Tư	Từ hạng Năm đến hạng Mười	Từ hạng Mười một đến hạng Mười tám
14	Đi bộ 50 km	Từ hạng Nhất đến hạng Năm	Từ hạng Sáu đến hạng Mười hai	Từ hạng Mười ba đến hạng Hai mươi

III. Tại các giải trong điều kiện tự nhiên được Liên đoàn Điền kinh Việt Nam chứng nhận đủ tiêu chuẩn:

TT	Nội dung	“Vận động viên kiện tướng”	“Vận động viên cấp 1”	“Vận động viên cấp 2”
1	Việt dã băng đồng 4 km	Hạng Nhất hoặc hạng Nhì	Từ hạng Ba đến hạng Sáu	Từ hạng Bảy đến hạng Mười bốn
2	Việt dã băng đồng 6 km	Hạng Nhất hoặc hạng Nhì	Từ hạng Ba đến hạng Sáu	Từ hạng Bảy đến hạng Mười bốn
3	Việt dã băng đồng 8 km	Từ hạng Nhất đến hạng Ba	Từ hạng Tư đến hạng Tám	Từ hạng Chín đến hạng Mười sáu
4	Việt dã băng đồng 10 km	Từ hạng Nhất đến hạng Tư	Từ hạng Năm đến hạng Mười	Từ hạng Mười một đến hạng Hai mươi
5	Việt dã leo núi	Từ hạng Nhất đến hạng Ba	Từ hạng Tư đến hạng Tám	Từ hạng Chín đến hạng Mười sáu

IV. Ghi chú:

1. Thời gian hiển thị là số đo bằng đồng hồ điện tử tự động (ET);
  2. Nếu dùng đồng hồ bấm tay (HT) phải cộng thêm 0,24 giây đối với các nội dung chạy đến 200 m;
  3. Nếu dùng đồng hồ bấm tay (HT) phải cộng thêm 0,14 giây đối với các nội dung chạy từ 200 m đến 400 m và 400 m rào;
  4. Đối với các nội dung chạy trên 400 m số đo tính chung cho cả đồng hồ điện tử tự động (ET) và đồng hồ bấm tay (HT);
  5. Dấu “ : ” được hiểu là dấu ngăn cách giữa giờ với phút hoặc giữa phút với giây; Dấu “ . ” được hiểu là dấu ngăn cách giữa giây và phần mười giây;
- Ví dụ: 01:06:10.09 nghĩa là 01 giờ 06 phút 10 giây và 0,09 giây.

## **Tiêu chuẩn số 23. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Golf**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Golf thế giới, Giải vô địch trẻ Golf thế giới, Giải vô địch Golf châu Á, Giải vô địch trẻ Golf châu Á, Giải vô địch Golf Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Golf Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Golf thế giới tổ chức;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Golf quốc gia, Giải Golf chuyên nghiệp trong hệ thống quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại một trong các giải: Giải vô địch Golf thế giới, Giải vô địch trẻ Golf thế giới, Giải vô địch Golf châu Á, Giải vô địch trẻ Golf châu Á, Giải vô địch Golf Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Golf Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Golf thế giới tổ chức;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Golf quốc gia, Giải Golf chuyên nghiệp trong hệ thống quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Golf quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Bảy đến hạng Mười tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Golf quốc gia, Giải Golf chuyên nghiệp trong hệ thống quốc gia;

2. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Golf quốc gia.



## **Tiêu chuẩn số 24. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Judo**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Bảy tại một trong các giải: Giải vô địch Judo thế giới, Giải Judo Master, Giải Judo Grand Slam, Giải Judo Grand Prix, Giải vô địch Judo châu Á, Giải Judo châu lục mở rộng, Giải cúp Judo thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Judo Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Đại hội thể thao bãi biển châu Á, Giải vô địch trẻ Judo thế giới, Giải vô địch trẻ Judo châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Judo quốc gia, Giải vận động viên xuất sắc Judo quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Judo quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Judo Đông Nam Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Bảy tại một trong các giải: Giải vận động viên xuất sắc Judo quốc gia, Giải vô địch Judo quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba tại Giải vô địch các câu lạc bộ Judo quốc gia;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Judo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 19 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba dành cho lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi tại Giải vô địch trẻ Judo Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Judo quốc gia;

2. Xếp hạng Năm tại Giải vô địch các câu lạc bộ Judo quốc gia;

3. Xếp hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Judo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 19 tuổi;

4. Xếp hạng Chín tại một trong các giải: Giải vận động viên xuất sắc Judo quốc gia, Giải vô địch Judo quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc.

## **Tiêu chuẩn số 25. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Jujitsu**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Jujitsu thế giới, Giải Jujitsu Master, Giải Jujitsu Grand Slam, Giải Jujitsu Grand Prix, Giải vô địch Jujitsu châu Á, Giải châu lục Jujitsu mở rộng;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Jujitsu Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Đại hội thể thao bãi biển châu Á, Giải vô địch trẻ Jujitsu thế giới, Giải vô địch trẻ Jujitsu châu Á, Đại hội thể thao trẻ châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Jujitsu quốc gia, Giải vận động viên xuất sắc Jujitsu quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Jujitsu quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Jujitsu Đông Nam Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vận động viên xuất sắc Jujitsu quốc gia, Giải vô địch Jujitsu quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ Jujitsu quốc gia;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Jujitsu quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 19 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi tại Giải vô địch trẻ Jujitsu Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Jujitsu quốc gia;

2. Xếp hạng Năm tại Giải vô địch các câu lạc bộ Jujitsu quốc gia;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Jujitsu quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 19 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười một tại một trong các giải: Giải vận động viên Jujitsu xuất sắc quốc gia, Giải vô địch Jujitsu quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc.

## **Tiêu chuẩn số 26. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Karate**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại Đại hội thể thao thế giới hoặc Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Đại hội thể thao trẻ thế giới, Đại hội thể thao trẻ châu Á, các giải thi đấu trong hệ thống do Liên đoàn Karate thế giới tổ chức, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Karate quốc gia;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ mạnh Karate quốc gia dành cho lứa tuổi trên 18.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Đại hội thể thao thế giới hoặc Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Karate quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ mạnh Karate quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám dành cho lứa tuổi từ trên 18;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho một trong các lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi, lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 22 tuổi tại Giải vô địch trẻ Karate quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Giải vô địch Karate quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

2. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ mạnh Karate quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu dành cho lứa tuổi từ trên 18;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

3. Tại Giải vô địch trẻ Karate quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám dành cho lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi hoặc lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu dành cho lứa tuổi từ 18 đến 22 tuổi;
- c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư lứa tuổi từ 12 đến 13 tuổi.

## **Tiêu chuẩn số 27. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Kickboxing**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Kickboxing thế giới, Giải cúp Kickboxing thế giới, Giải vô địch Kickboxing châu Á, Giải cúp Kickboxing châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Kickboxing Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Kickboxing thế giới, Giải vô địch trẻ Kickboxing châu Á, Đại hội thể thao trẻ châu Á;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại một trong các giải: Giải vô địch Kickboxing quốc gia, Giải cúp Kickboxing quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Kickboxing quốc gia, Giải cúp Kickboxing quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

2. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì dành cho lứa tuổi từ 15 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Kickboxing quốc gia;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 15 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Kickboxing Đông Nam Á.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Kickboxing quốc gia, Giải cúp Kickboxing quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

2. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 15 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Kickboxing quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì dành cho lứa tuổi từ 13 đến 14 tuổi tại Giải vô địch trẻ Kickboxing quốc gia.

**Tiêu chuẩn số 28. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Khiêu vũ thể thao**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao Thế giới, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải cúp Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao châu Á, Giải cúp Khiêu vũ thể thao châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung 05 điệu tổng hợp tại một trong các giải: Đại hội thể thao trẻ thế giới, Đại hội thể thao trẻ châu Á, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất nội dung điệu đơn tại một trong các giải: Đại hội thể thao trẻ thế giới, Đại hội thể thao trẻ châu Á, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao Thế giới, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải cúp Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao châu Á, Giải cúp Khiêu vũ thể thao châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám nội dung 05 điệu tổng hợp tại một trong các giải: Đại hội thể thao trẻ thế giới, Đại hội thể thao trẻ châu Á, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao quốc gia;

3. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung 01 điệu đơn tại một trong các giải: Đại hội thể thao trẻ thế giới, Đại hội thể thao trẻ châu Á, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao thế giới, Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Khiêu vũ thể thao quốc gia;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung 05 điệu tổng hợp tại Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao Đông Nam Á;

5. Xếp hạng Nhất nội dung 05 điệu tổng hợp nhóm vô địch trẻ tại Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Tám nội dung 05 điều tổng hợp tại Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao Đông Nam Á;

2. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung 01 điệu đơn tại Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao Đông Nam Á;

3. Thi đấu vòng bán kết nội dung 05 điệu tổng hợp tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Khiêu vũ thể thao quốc gia;

4. Thi đấu vòng chung kết nội dung 01 điệu đơn tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Khiêu vũ thể thao quốc gia;

5. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung 05 điệu đơn nhóm vô địch trẻ tại Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao quốc gia;

6. Xếp hạng Nhất nội dung 01 điệu đơn nhóm vô địch trẻ tại Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao quốc gia;

7. Xếp hạng Nhất nội dung 05 điệu tổng hợp vô địch thiếu niên tại Giải vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao quốc gia;

8. Xếp hạng Nhất nội dung 05 điệu tổng hợp dành cho lứa tuổi từ 21 tuổi trở lên tại Giải vô địch các câu lạc bộ Khiêu vũ thể thao quốc gia;

9. Xếp hạng Nhất nội dung 05 điệu tổng hợp dành cho lứa tuổi từ 16 tuổi đến 20 tuổi tại Giải vô địch các câu lạc bộ Khiêu vũ thể thao quốc gia.

## **Tiêu chuẩn số 29. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Kurash**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Bảy tại một trong các giải: Giải vô địch Kurash thế giới, Giải Kurash Master, Giải Kurash Grand Slam, Giải Kurash Grand Prix, Giải vô địch Kurash châu Á, Giải châu lục Kurash mở rộng, Giải cúp Kurash thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Đại hội thể thao bãi biển châu Á, Giải vô địch trẻ Kurash thế giới, Giải vô địch trẻ Kurash châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Kurash quốc gia, Giải vận động viên xuất sắc Kurash quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Kurash quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Kurash Đông Nam Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Bảy tại một trong các giải: Giải vận động viên xuất sắc Kurash quốc gia, Giải vô địch Kurash quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba tại Giải vô địch các câu lạc bộ Kurash quốc gia;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Kurash quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 19 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba dành cho lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi tại Giải vô địch trẻ Kurash Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Kurash quốc gia;

2. Xếp hạng Năm tại Giải vô địch các câu lạc bộ Kurash quốc gia;

3. Xếp hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Kurash quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 19 tuổi;

4. Xếp hạng Chín một trong các giải: Giải vận động viên xuất sắc Kurash quốc gia, Giải vô địch Kurash quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc.



**Tiêu chuẩn số 30. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Lặn (Bể 50m)**

I. Đạt một trong các thành tích sau tại một trong các giải do Liên đoàn Lặn Đông Nam Á, Liên đoàn Lặn châu Á, Liên đoàn Lặn thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Lặn được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này:

Kiểu Lặn/ Cự ly	Vận động viên nam			Vận động viên nữ		
	“Vận động viên kiện tướng”	“Vận động viên cấp 1”	“Vận động viên cấp 2”	“Vận động viên kiện tướng”	“Vận động viên cấp 1”	“Vận động viên cấp 2”
50 m vòi hơi chân vịt	17.60	22.30	24.40	20.10	23.30	25.30
100 m vòi hơi chân vịt	39.60	47.50	52.50	44.50	51.50	55.00
200 m vòi hơi chân vịt	1:34.00	1:46.00	1:57.00	1:42.00	1:54.00	2:01.00
400 m vòi hơi chân vịt	3:24.00	3:53.00	4:16.00	3:38.00	4:07.00	4:26.00
800 m vòi hơi chân vịt	7:16.00	8:06.00	8:27.00	7:49.00	8:26.00	8:46.00
1500 m vòi hơi chân vịt	14:30.00	16:18.00	17:00.00	15:20.00	16:55.00	17:25.00
100 m khí tài	39.50	46.50	54.00	42.00	51.00	59.00
400 m khí tài	3:20.00	3:53.00	4:26.00	3:40.00	4:18.00	4:33.00
800 m khí tài	7:10.00	8:11.00	8:41.00	7:50.00	8:34.00	8:56.00
50 m nín thở	16.30	19.80	22.50	18.50	21.80	24.50
50 m chân vịt đôi	21.40	24.80	27.40	24.20	27.80	29.50
100 m chân vịt đôi	47.50	51.50	58.40	53.50	58.50	1:03.50
200 m chân vịt đôi	1:47.50	1:57.00	2:06.00	1:56.00	2:07.00	2:12.00
400 m chân vịt đôi	3:50.00	4:20.00	4:32.00	4:20.00	4:40.00	4:58.00

II. Ghi chú:

Dấu “:” nghĩa là phút; dấu “.” nghĩa là giây.

Ví dụ 25.10 nghĩa là 25 giây 10 phần trăm giây; 17:10.00 nghĩa là 17 phút 10 giây 00 phần trăm giây.

### **Tiêu chuẩn số 31. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Lân sư rồng**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Lân sư rồng thế giới, Giải vô địch Lân sư rồng châu Á, Giải vô địch Lân sư rồng Đông Nam Á;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Lân sư rồng quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Lân sư rồng quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Lân sư rồng thế giới, Giải vô địch trẻ Lân sư rồng châu Á, Giải vô địch trẻ Lân sư rồng Đông Nam Á;

2. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Lân sư rồng quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Lân sư rồng quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Lân sư rồng quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Lân sư rồng quốc gia.

## **Tiêu chuẩn số 32. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Muay**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại Giải vô địch Muay thế giới hoặc Giải vô địch Muay châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Muay Đông Nam Á dành cho lứa tuổi trên 17, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Muay thế giới, Giải vô địch trẻ Muay châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Muay quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Muay quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Muay Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc Giải vận động viên xuất sắc Muay dành cho lứa tuổi dưới 17;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Muay quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ Muay quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Muay quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc tại Giải vô địch trẻ Muay quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi tại một trong các giải vô địch trẻ Muay Đông Nam Á, Giải vô địch các câu lạc bộ Muay quốc gia, Giải vô địch trẻ Muay quốc gia;

2. Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu tại Giải vô địch các câu lạc bộ Muay quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

4. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ Muay quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc tại Giải vô địch trẻ Muay quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi;

5. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Giải vô địch Muay quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc.

### **Tiêu chuẩn số 33. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Pencak Silat**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại Giải vô địch Pencak Silat thế giới hoặc Giải vô địch Pencak Silat châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư một trong các giải: Giải vô địch Pencak Silat Đông Nam Á dành cho lứa tuổi trên 17, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Pencak Silat thế giới, Giải vô địch trẻ Pencak Silat châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Pencak Silat quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Pencak Silat quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Pencak Silat Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc Giải vận động viên xuất sắc Pencak Silat dành cho lứa tuổi dưới 17;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Pencak Silat quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ Pencak Silat quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Pencak Silat quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc tại Giải vô địch trẻ Pencak Silat quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Pencak Silat Đông Nam Á, Giải vô địch các câu lạc bộ Pencak Silat quốc gia, Giải vô địch trẻ Pencak Silat quốc gia;

2. Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu tại Giải vô địch các câu lạc bộ Pencak Silat quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Pencak Silat quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi hoặc tại Giải vô địch các câu lạc bộ Pencak Silat quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Giải vô địch Pencak Silat quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc.

### **Tiêu chuẩn số 34. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Quần vợt**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Năm trăm nội dung đơn nam hoặc đơn nữ tại một trong các bảng xếp hạng của Hiệp hội Quần vợt nhà nghề nam thế giới, Hiệp hội Quần vợt nữ thế giới, Liên đoàn Quần vợt thế giới;

2. Được xếp hạng trong bảng xếp hạng Quần vợt chuyên nghiệp quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Mười nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Năm nội dung đôi;

3. Đạt một trong các thành tích:

a) Tại Giải vô địch Quần vợt Đông Nam Á:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đôi;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch Quần vợt quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Được xếp hạng tại một trong các bảng xếp hạng của Hiệp hội Quần vợt nhà nghề nam thế giới, Hiệp hội Quần vợt nữ thế giới, Liên đoàn Quần vợt thế giới:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm trăm linh một đến hạng Một nghìn nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Năm trăm nội dung đôi;

2. Được xếp hạng trong bảng xếp hạng Quần vợt chuyên nghiệp quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười một đến hạng Hai mươi nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Sáu đến hạng Mười một nội dung đôi;

3. Được xếp hạng trong bảng xếp hạng Quần vợt trẻ quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nhóm U18 nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nhóm U16 nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

4. Đạt một trong các thành tích:

a) Tại Giải vô địch Quần vợt Đông Nam Á:

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;

- Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám nội dung đôi;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Quần vợt quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc:
- c) Tại Giải vô địch thanh thiếu niên Quần vợt quốc gia:
  - Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám nội dung đơn nam nhóm từ 18 tuổi trở xuống;
  - Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư nội dung đơn nữ nhóm từ 18 tuổi trở xuống hoặc đơn nam nhóm từ 16 tuổi trở xuống;
  - Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung đơn nữ nhóm từ 16 tuổi trở xuống.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Được xếp hạng tại một trong các bảng xếp hạng của Hiệp hội Quần vợt nhà nghề nam thế giới, Hiệp hội Quần vợt nữ thế giới, Liên đoàn Quần vợt thế giới;
2. Được xếp hạng trong bảng xếp hạng Quần vợt chuyên nghiệp quốc gia:
  - a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Hai mươi đến hạng Ba mươi nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;
  - c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười một đến hạng Hai mươi nội dung đôi;
3. Được xếp hạng trong bảng xếp hạng Quần vợt trẻ quốc gia:
  - a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Mười nội dung đơn nam hoặc đơn nữ nhóm từ 18 tuổi trở xuống;
  - b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung đơn nam hoặc đơn nữ nhóm từ 16 tuổi trở xuống;
  - c) Xếp hạng Nhất nội dung đơn nam hoặc đơn nữ nhóm từ 14 tuổi trở xuống;
4. Đạt một trong các thành tích:
  - a) Tại Giải vô địch Quần vợt Đông Nam Á:
    - Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba mươi ba đến hạng Sáu mươi tư nội dung đơn nam hoặc đơn nữ;
    - Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu nội dung đôi;
  - b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Giải vô địch Quần vợt quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;
  - c) Tại Giải vô địch thanh thiếu niên Quần vợt quốc gia:
    - Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Ba mươi hai nội dung đơn nam nhóm từ 18 tuổi trở xuống;
    - Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Mười sáu nội dung đơn nữ nhóm từ 18 tuổi trở xuống hoặc nội dung đơn nam nhóm từ 16 tuổi trở xuống;
    - Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Tám nội dung đơn nữ nhóm từ 16 tuổi trở xuống.

### **Tiêu chuẩn số 35. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Rowing**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch Rowing thế giới, Giải vô địch trẻ Rowing thế giới, Giải cúp Rowing thế giới, Giải Rowing máy vô địch thế giới, Giải vô địch Rowing châu Á, Giải vô địch trẻ Rowing châu Á, Giải cúp Rowing châu Á, Giải Rowing máy vô địch châu Á, Giải vô địch trẻ Rowing máy châu Á, Giải vô địch Rowing Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Rowing Đông Nam Á;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Rowing quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đơn;
- b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;
- c) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn không thuộc nhóm Olympic;
- d) Xếp hạng Nhất nội dung máy đơn.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- 1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Rowing quốc gia:
  - a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đơn;
  - b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;
  - c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Ba đến hạng Năm nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn không thuộc nhóm Olympic;
  - d) Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung máy đơn;
  - đ) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung máy đôi hoặc máy bốn;

2. Tại Giải vô địch Rowing trẻ quốc gia:

- a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba thuyền đơn;
- b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- 1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Rowing quốc gia:
  - a) Xếp hạng Bảy hoặc hạng Tám nội dung thuyền đơn;
  - b) Xếp hạng Bảy hoặc hạng Tám nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn thuộc nhóm Olympic;

c) Xếp hạng Sáu hoặc hạng Bảy nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn không thuộc nhóm Olympic;

d) Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm nội dung máy đơn;

đ) Xếp hạng Ba nội dung máy đôi hoặc máy bốn;

2. Tại Giải vô địch Rowing trẻ quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung thuyền đơn;

b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn.



### **Tiêu chuẩn số 36. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Sailing**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Giải vô địch Sailing thế giới, Giải vô địch trẻ Sailing thế giới, Giải cúp Sailing thế giới, Giải vô địch Sailing châu Á, Giải vô địch trẻ Sailing châu Á, Giải cúp Sailing châu Á, Giải vô địch Sailing Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Sailing Đông Nam Á;

2. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Sailing quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đơn;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Sailing quốc gia:

a) Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm nội dung thuyền đơn;

b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn;

2. Tại Giải vô địch Sailing trẻ quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nội dung thuyền đơn;

b) Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Sailing quốc gia:

a) Xếp hạng Sáu hoặc hạng Bảy nội dung thuyền đơn;

b) Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn;

2. Tại Giải vô địch Sailing trẻ quốc gia:

a) Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm nội dung thuyền đơn;

b) Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung thuyền đôi hoặc thuyền bốn.

### **Tiêu chuẩn số 37. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Sambo**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Sambo thế giới, Giải cúp Sambo thế giới, Giải vô địch Sambo châu Á, Giải Grand Prix Sambo thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Sambo Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ trên 17, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Sambo thế giới, Giải vô địch trẻ Sambo châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Sambo quốc gia, Giải vận động viên xuất sắc Sambo dành cho lứa tuổi trên 17;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Sambo quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Sambo Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Sambo quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ Sambo quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì giải vô địch trẻ Sambo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi tại Giải vô địch trẻ Sambo Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ các lứa tuổi từ Sambo quốc gia;

2. Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu tại Giải vô địch các câu lạc bộ Sambo quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Sambo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Giải vô địch Sambo quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc.

### **Tiêu chuẩn 38. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Taekwondo**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Taekwondo thế giới, Giải cúp Taekwondo thế giới, Giải vô địch Taekwondo châu Á, Giải Grand prix Taekwondo thế giới, Giải Grand Slam Taekwondo;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Taekwondo Đông Nam Á dành cho lứa tuổi trên 17, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Taekwondo thế giới, Giải vô địch trẻ Taekwondo châu Á, Đại hội thể thao trẻ châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Taekwondo quốc gia, Giải vận động viên xuất sắc Taekwondo dành cho lứa tuổi trên 17;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Taekwondo quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Taekwondo Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc Giải vận động viên xuất sắc Taekwondo dành cho lứa tuổi dưới 17;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại một trong các giải vận động viên xuất sắc Taekwondo dành cho lứa tuổi trên 17, Giải vô địch Taekwondo quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ Taekwondo quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Taekwondo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc Giải vô địch trẻ Taekwondo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Taekwondo Đông Nam Á, Giải vô địch các câu lạc bộ Taekwondo quốc gia, Giải vô địch trẻ Taekwondo quốc gia;

2. Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu tại Giải vận động viên xuất sắc Taekwondo dành cho lứa tuổi dưới 17 hoặc Giải vô địch các câu lạc bộ Taekwondo quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Taekwondo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi hoặc Giải vô địch các câu lạc bộ Taekwondo quốc gia dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Giải vận động viên xuất sắc Taekwondo dành cho lứa tuổi trên 17, Giải vô địch Taekwondo quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc.

### **Tiêu chuẩn số 39. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục Aerobic**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển, Đại hội thể thao thế giới, Giải vô địch Thể dục Aerobic thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic thế giới, Giải cúp Thể dục Aerobic thế giới, Giải vô địch Thể dục Aerobic châu Á, Đại hội thể thao trẻ thế giới, Đại hội thể thao trẻ châu Á, Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic châu Á, Giải cúp Thể dục Aerobic châu Á, Giải vô địch Thể dục Aerobic Đông Nam Á, Giải quốc tế trong hệ thống chính thức của Liên đoàn Thể dục thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic Đông Nam Á hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba các nội dung nhóm A tại Giải vô địch Thể dục Aerobic quốc gia;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nhóm A dành cho nhóm từ 18 tuổi trở lên tại Giải vô địch các câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia;

5. Đạt 18 điểm trở lên của nội dung thi tại một trong các giải: Đại hội Thể thao toàn quốc, Giải vô địch Thể dục Aerobic quốc gia, Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại một trong các giải: Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển, Đại hội thể thao thế giới, Giải vô địch Thể dục Aerobic thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic thế giới, Giải cúp Thể dục Aerobic thế giới, Giải vô địch Thể dục Aerobic châu Á, Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic châu Á, Giải cúp Thể dục Aerobic châu Á, Giải vô địch Thể dục Aerobic Đông Nam Á, Giải quốc tế mở rộng trong hệ thống chính thức của Liên đoàn Thể dục thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic Đông Nam Á hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Tại Giải vô địch Thể dục Aerobic quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu các nội dung nhóm A;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba các nội dung nhóm B;

4. Tại Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu các nội dung nhóm A dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba các nội dung nhóm B dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nhóm A dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14;

d) Xếp hạng Nhất nhóm B dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

5. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nhóm A dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14;

b) Xếp hạng Nhất nhóm B dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nhóm A dành cho nhóm từ 18 tuổi trở lên;

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nhóm A dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

đ) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nhóm B dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi và nhóm từ 18 tuổi trở lên;

6. Đạt từ 16 điểm đến dưới 18 điểm của nội dung thi tại một trong các giải Đại hội Thể thao toàn quốc, Giải vô địch Thể dục Aerobic quốc gia, Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Đạt từ 15 điểm đến dưới 16 điểm của nội dung thi tại một trong các giải: Đại hội Thể thao toàn quốc, Giải vô địch Thể dục Aerobic quốc gia, Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu các nội dung nhóm B tại Giải vô địch Thể dục Aerobic quốc gia;

3. Tại Giải vô địch trẻ Thể dục Aerobic quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nhóm B dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi;

b) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nhóm A dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Ba nhóm B dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

d) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nhóm A dành cho lứa tuổi từ 9 đến 11 tuổi;

đ) Xếp hạng Nhất nhóm B dành cho lứa tuổi từ 9 đến 11 tuổi;

e) Đạt từ 13 điểm đến dưới 16 điểm của nội dung thi dành cho lứa tuổi từ 9 đến 11 tuổi;

g) Đạt từ 14 điểm đến dưới 16 điểm của nội dung thi dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

h) Đạt từ 15 điểm đến dưới 16 điểm của nội dung thi dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc nhóm từ 18 tuổi trở lên;

4. Tại Giải vô địch các câu lạc bộ Thể dục Aerobic quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nhóm A dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

b) Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nhóm B dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

c) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba nhóm A dành cho lứa tuổi từ 9 đến 11 tuổi;

d) Xếp hạng Nhất nhóm B dành cho lứa tuổi từ 9 đến 11 tuổi;

đ) Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nhóm B dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc nhóm từ 18 tuổi trở lên;

e) Đạt từ 13 điểm đến dưới 16 điểm của nội dung thi dành cho lứa tuổi từ 9 đến 11 tuổi;

g) Đạt từ 14 điểm đến dưới 16 điểm của nội dung thi dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi;

h) Đạt từ 15 điểm đến dưới 16 điểm của nội dung thi dành cho lứa tuổi từ 15 đến 17 tuổi hoặc nhóm từ 18 tuổi trở lên.

IV. Ghi chú:

Việc xác định nhóm A hoặc nhóm B được thực hiện theo quy định tại Điều lệ giải môn Thể dục Aerobic.

## **Tiêu chuẩn số 40. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục dụng cụ**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Thể dục dụng cụ thế giới, Giải cúp Thể dục dụng cụ thế giới, Giải vô địch Thể dục dụng cụ châu Á, Giải quốc tế mở rộng trong hệ thống chính thức của Liên đoàn Thể dục thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Thể dục dụng cụ Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Thể dục dụng cụ quốc gia;

3. Đạt từ 72.000 điểm trở lên nội dung toàn năng của nam hoặc 48.000 điểm trở lên nội dung toàn năng của nữ tại một trong các giải do Liên đoàn Thể dục thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Thể dục dụng cụ được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Giải vô địch Thể dục dụng cụ quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Đạt từ 69.000 điểm trở lên nội dung toàn năng của nam hoặc 46.000 điểm trở lên nội dung toàn năng của nữ tại một trong các giải do Liên đoàn Thể dục thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Thể dục dụng cụ được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba dành cho lứa tuổi từ 11 đến 12 tuổi nữ hoặc lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi nam tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục dụng cụ thế giới, Giải vô địch trẻ các



nhóm tuổi Thể dục dụng cụ châu Á, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục dụng cụ quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Thể dục dụng cụ quốc gia.

### **Tiêu chuẩn số 41. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục nghệ thuật**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Thể dục nghệ thuật thế giới, Giải cúp Thể dục nghệ thuật thế giới, Giải vô địch Thể dục nghệ thuật châu Á, Giải quốc tế mở rộng trong hệ thống chính thức của Liên đoàn Thể dục thể giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Thể dục nghệ thuật Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Thể dục nghệ thuật quốc gia;

3. Đạt từ 50.000 điểm trở lên nội dung toàn năng tại một trong các giải do Liên đoàn Thể dục thể giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Thể dục nghệ thuật được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu một trong các giải: Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Giải vô địch Thể dục nghệ thuật quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Đạt từ 46.000 điểm trở lên nội dung toàn năng tại một trong các giải do Liên đoàn Thể dục thể giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Thể dục nghệ thuật được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba dành cho lứa tuổi từ 11 đến 12 tuổi nữ tại một trong các giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục nghệ thuật thế giới, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục nghệ thuật châu Á, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục nghệ thuật Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục nghệ thuật quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Thể dục nghệ thuật quốc gia.

## **Tiêu chuẩn số 42. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể dục nhào lộn trên lưới**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Thể dục nhào lộn trên lưới thế giới, Giải cúp Thể dục nhào lộn trên lưới thế giới, Giải vô địch Thể dục nhào lộn trên lưới châu Á, Giải quốc tế mở rộng trong hệ thống chính thức của Liên đoàn Thể dục thế giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Thể dục nhào lộn trên lưới Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Thể dục nhào lộn trên lưới quốc gia;

3. Đạt từ 60.000 điểm trở lên nội dung toàn năng tại một trong các giải do Liên đoàn Thể dục thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Thể dục nhào lộn trên lưới được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới thế giới, Giải vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Đạt từ 50.000 điểm trở lên nội dung toàn năng tại một trong các giải do Liên đoàn Thể dục thế giới tổ chức hoặc một trong các giải thể thao thành tích cao môn Thể dục nhào lộn trên lưới được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 37 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, trừ các đại hội được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba dành cho lứa tuổi từ 11 đến 12 tuổi nữ hoặc lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi nam tại một trong các giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục nhào lộn trên lưới thế giới, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục nhào lộn trên lưới châu Á, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi

Thể dục nhào lộn trên lưới Đông Nam Á, Giải vô địch trẻ các nhóm tuổi Thể dục nhào lộn trên lưới quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu tại Giải vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới Đông Nam Á hoặc vô địch trẻ Thể dục nhào lộn trên lưới quốc gia.

### **Tiêu chuẩn số 43. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể hình**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Năm tại Giải vô địch Thể hình thế giới hoặc Giải vô địch Thể hình châu Á;
2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch Thể hình Đông Nam Á hoặc các giải quốc tế khác do Liên đoàn Thể hình thế giới tổ chức;
3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thể hình quốc gia;
4. Xếp hạng Nhất tại Giải các câu lạc bộ Thể hình quốc gia, không áp dụng đối với các nội dung hạng nam B.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại Giải vô địch Thể hình thế giới hoặc Giải vô địch Thể hình châu Á;
2. Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm tại Giải vô địch Thể hình Đông Nam Á hoặc các giải quốc tế khác do Liên đoàn Thể hình thế giới tổ chức;
3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Năm nội dung trẻ tại một trong các giải: Giải vô địch Thể hình thế giới, Giải vô địch Thể hình châu Á, Giải vô địch Thể hình Đông Nam Á, các giải quốc tế khác do Liên đoàn Thể hình thế giới tổ chức;
4. Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thể hình quốc gia;
5. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại Giải vô địch trẻ Thể hình quốc gia;
6. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba giải các câu lạc bộ Thể hình quốc gia, không áp dụng đối với các nội dung hạng nam B.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Sáu đến hạng Chín tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thể hình quốc gia;
2. Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm tại Giải vô địch trẻ Thể hình quốc gia;
3. Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm tại Giải các câu lạc bộ Thể hình quốc gia, không áp dụng đối với các nội dung hạng nam B.

IV. Ghi chú:

Các nội dung hạng nam B được xác định theo quy định tại Điều lệ giải môn Thể hình.

**Tiêu chuẩn số 44. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Thể thao điện tử (E-Sport)**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Giải vô địch Thể thao điện tử thế giới, Giải vô địch Thể thao điện tử châu Á, Giải vô địch Thể thao điện tử Đông Nam Á, các giải quốc tế do Liên đoàn Thể thao điện tử châu Á tổ chức;

2. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thể thao điện tử quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại một trong các giải: Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Giải vô địch Thể thao điện tử thế giới, Giải vô địch Thể thao điện tử châu Á, Giải vô địch Thể thao điện tử Đông Nam Á, các giải quốc tế do Liên đoàn Thể thao điện tử châu Á tổ chức;

2. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thể thao điện tử quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Thể thao điện tử quốc gia.

**Tiêu chuẩn số 45. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Trượt băng**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Giải vô địch Trượt băng thế giới, Giải vô địch Trượt băng châu Á, Giải vô địch Trượt băng Đông Nam Á, Đại hội thể thao mùa đông Châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba mươi hai tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Trượt băng thế giới, Giải vô địch trẻ Trượt băng Châu Á, Giải vô địch trẻ Trượt băng Đông Nam Á, Giải Trượt băng trẻ thế giới cho thanh thiếu niên;

3. Xếp hạng Nhất tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Trượt băng quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Tham gia thi đấu tại một trong các giải: Giải vô địch trẻ Trượt băng thế giới, Giải vô địch trẻ Trượt băng Châu Á, Giải vô địch trẻ Trượt băng Đông Nam Á, Giải Trượt băng trẻ thế giới cho thanh thiếu niên, Giải cúp Trượt băng châu Á;

2. Xếp hạng Nhì tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Trượt băng quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Trượt băng quốc gia.

## **Tiêu chuẩn số 46. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Vật**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại một trong các giải: Giải vô địch Vật thể giới, Giải cúp Vật thể giới, Giải vô địch Vật châu Á, Giải Grand Prix Vật thể giới;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Vật Đông Nam Á dành cho lứa tuổi trên 17, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Vật thể giới, Giải vô địch trẻ Vật châu Á, Đại hội thể thao trẻ em châu Á, vòng loại Đại hội Olympic, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Vật quốc gia, Giải vận động viên Vật xuất sắc dành cho lứa tuổi trên 17;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các câu lạc bộ Vật quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Vật Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Vật quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các câu lạc bộ Vật quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì giải vô địch trẻ Vật quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 14 đến 15 tuổi tại Giải vô địch trẻ Vật Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ các lứa tuổi Vật quốc gia;

2. Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu tại Giải vô địch các câu lạc bộ Vật quốc gia dành cho lứa tuổi trên 17;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Vật quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 17 tuổi hoặc lứa tuổi từ 18 đến 20 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại Giải vô địch Vật quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc.



**Tiêu chuẩn số 47. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Vật dân tộc**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Vật dân tộc quốc gia;
2. Xếp hạng Nhất tại Giải Anh tài Vật dân tộc quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Vật dân tộc quốc gia;
2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Tư tại Giải Anh tài Vật dân tộc quốc gia;
3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Vật dân tộc quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Vật dân tộc quốc gia.

## **Tiêu chuẩn số 48. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Vovinam**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tám tại Giải vô địch Vovinam thế giới hoặc Giải vô địch Vovinam châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Vovinam Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Đại hội thể thao bãi biển thế giới, Giải vô địch trẻ Vovinam thế giới, Giải vô địch trẻ Vovinam châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Vovinam quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các đội mạnh Vovinam quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Vovinam Đông Nam Á dành cho lứa tuổi từ 16 đến 18 tuổi hoặc lứa tuổi từ 19 đến 21 tuổi;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Tám tại Giải vô địch Vovinam quốc gia hoặc Đại hội thể thao toàn quốc;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch các đội mạnh Vovinam quốc gia;

4. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Vovinam quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 18 tuổi hoặc lứa tuổi từ 19 đến 21 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư dành cho lứa tuổi từ 12 đến 14 tuổi tại Giải vô địch trẻ Vovinam Đông Nam Á hoặc Giải vô địch trẻ Vovinam quốc gia;

2. Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu tại Giải vô địch các các đội mạnh Vovinam quốc gia;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Vovinam quốc gia dành cho lứa tuổi từ 16 đến 18 tuổi hoặc lứa tuổi từ 19 đến 21 tuổi;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Chín đến hạng Mười sáu tại một trong các giải vô địch các đội mạnh Vovinam quốc gia, Giải vô địch Vovinam quốc gia, Đại hội thể thao toàn quốc.

## **Tiêu chuẩn số 49. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Võ cổ truyền**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại một trong các giải: Giải vô địch Võ cổ truyền thế giới, Giải vô địch cúp Võ cổ truyền thế giới, Giải vô địch trẻ Võ cổ truyền thế giới, Giải vô địch Võ cổ truyền châu Á, Giải vô địch cúp Võ cổ truyền châu Á, Giải vô địch Võ cổ truyền Đông Nam Á, Giải vô địch cúp Võ cổ truyền, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Võ cổ truyền quốc gia, Giải vô địch cúp các câu lạc bộ Võ cổ truyền quốc gia, Giải các vận động viên xuất sắc Võ cổ truyền quốc gia;

2. Xếp hạng Nhất tại Liên hoan tinh hoa Võ Việt.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại một trong các giải: Giải vô địch Võ cổ truyền thế giới, Giải vô địch cúp Võ cổ truyền thế giới, Giải vô địch trẻ Võ cổ truyền thế giới, Giải vô địch Võ cổ truyền châu Á, Giải vô địch cúp Võ cổ truyền châu Á, Giải vô địch Võ cổ truyền Đông Nam Á, Giải vô địch cúp Võ cổ truyền Đông Nam Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Võ cổ truyền châu Á hoặc Giải vô địch trẻ Võ cổ truyền Đông Nam Á;

3. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Võ cổ truyền quốc gia, Giải vô địch cúp các câu lạc bộ Võ cổ truyền quốc gia, Giải các vận động viên xuất sắc Võ cổ truyền quốc gia;

4. Xếp hạng Nhì tại Liên hoan tinh hoa Võ Việt;

5. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch trẻ Võ cổ truyền quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi xếp hạng Ba hoặc hạng Tư tại Giải vô địch trẻ Võ cổ truyền quốc gia.

## **Tiêu chuẩn số 50. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Xe đạp thể thao**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Hoàn thành cự ly thi đấu trong thời gian quy định tại một trong các giải: Giải vô địch thế giới, Giải vô địch trẻ thế giới, Giải cúp thế giới, Giải vô địch châu Á, bảng xếp hạng thời gian chung cuộc các giải thuộc hệ thống Tour châu lục;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Năm tại Giải vô địch Xe đạp thể thao Đông Nam Á;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Tư một trong các nội dung: xuất phát đồng hành, tính giờ cá nhân, băng đồng tính giờ, băng đồng Olympic, bảng xếp hạng thời gian chung cuộc tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

4. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba một trong các nội dung: tính điểm, 500 m tốc độ, đổ đèo, bảng xếp hạng điểm thưởng nước rút chung cuộc, các nội dung cá nhân tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

5. Xếp hạng Nhất một trong các nội dung: đồng đội, bảng xếp hạng điểm thưởng leo núi chung cuộc tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Năm đến hạng Mười hai một trong các nội dung: xuất phát đồng hành, tính giờ cá nhân, băng đồng tính giờ, băng đồng Olympic, bảng xếp hạng thời gian chung cuộc tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Mười một một trong các nội dung: tính điểm, 500 m tốc độ, đổ đèo, bảng xếp hạng điểm thưởng nước rút chung cuộc, các nội dung cá nhân khác tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhì đến hạng Năm trong bảng xếp hạng điểm thưởng leo núi chung cuộc tại một trong các giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

4. Xếp trong các hạng từ hạng Nhất đến hạng Năm trong bảng xếp hạng vận động viên trẻ xuất sắc tại các giải xe đạp đường trường trong hệ thống thi đấu quốc gia hoặc một trong các nội dung thi đấu: cá nhân, bảng xếp hạng thời

gian chung cuộc, bảng xếp hạng điểm thưởng nước rút dành cho lứa tuổi từ 17 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Xe đạp thể thao quốc gia, giải dành cho vận động viên trẻ trong hệ thống thi đấu quốc gia;

5. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba các nội dung cá nhân dành cho lứa tuổi từ 16 trở xuống tại Giải vô địch trẻ Xe đạp thể thao quốc gia;

6. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung đồng đội tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

7. Xếp hạng Nhất nội dung đồng đội dành cho lứa tuổi từ 17 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Xe đạp thể thao quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Hoàn thành cự ly thi đấu theo quy định nội dung xuất phát đồng hành tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười ba đến hạng Hai mươi một trong các nội dung: tính giờ cá nhân, băng đồng tính giờ, băng đồng Olympic tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia;

3. Xếp một trong các hạng, từ hạng Mười một đến hạng Hai mươi một trong các nội dung: tính điểm, 500 m tốc độ, đổ đèo, nội dung khác tại một trong các giải: Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia, giải trong hệ thống thi đấu quốc gia;

4. Xếp trong các hạng từ hạng Sáu đến hạng Mười lăm một trong các nội dung: cá nhân, bảng xếp hạng thời gian chung cuộc, bảng xếp hạng điểm thưởng nước rút dành cho lứa tuổi từ 17 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Xe đạp thể thao quốc gia hoặc giải dành cho vận động viên trẻ trong hệ thống thi đấu quốc gia;

5. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Mười nội dung cá nhân dành cho lứa tuổi từ 16 trở xuống tại Giải vô địch trẻ Xe đạp thể thao quốc gia;

6. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Sáu nội dung đồng đội tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Xe đạp thể thao quốc gia;

7. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung đồng đội dành cho lứa tuổi từ 17 đến 18 tuổi tại Giải vô địch trẻ Xe đạp thể thao quốc gia;

8. Xếp hạng Nhất nội dung đồng đội dành cho lứa tuổi từ 16 trở xuống tại Giải vô địch trẻ Xe đạp thể thao quốc gia.

IV. Vận động viên thi đấu nội dung đồng đội đạt tiêu chuẩn quy định tại khoản 5 mục I; các khoản 6 và khoản 7 mục II và các khoản 6, 7 và 8 mục III được phong đẳng cấp khi tham gia thi đấu trực tiếp.

## **Tiêu chuẩn số 51. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Wushu**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Sáu tại một trong các giải: Giải vô địch Wushu thế giới, Giải cúp Wushu thế giới, Giải vô địch Wushu châu Á, Giải cúp Wushu châu Á;

2. Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba tại một trong các giải: Giải vô địch Wushu Đông Nam Á, Đại hội thể thao trong nhà và Võ thuật châu Á, Giải vô địch trẻ Wushu thế giới, Giải vô địch trẻ Wushu châu Á, Đại hội thể thao toàn quốc, Giải vô địch Wushu quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì tại Giải vô địch các đội mạnh Wushu quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Bảy tại Đại hội thể thao toàn quốc hoặc Giải vô địch Wushu quốc gia;

2. Xếp hạng Ba tại Giải vô địch các đội mạnh Wushu quốc gia;

3. Tại Giải vô địch trẻ Wushu quốc gia:

a) Xếp một trong các hạng, từ hạng Nhất đến hạng Ba dành cho lứa tuổi từ 17 đến 19 tuổi;

b) Xếp hạng Nhất dành cho lứa tuổi từ 15 đến 16 tuổi.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp một trong các hạng, từ hạng Tư đến hạng Bảy dành cho lứa tuổi từ 17 đến 19 tuổi tại Giải vô địch trẻ Wushu quốc gia;

2. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba dành cho lứa tuổi từ 15 đến 16 tuổi tại Giải vô địch trẻ Wushu quốc gia;

3. Xếp hạng Nhất dành cho lứa tuổi từ 13 đến 14 tuổi tại Giải vô địch trẻ Wushu quốc gia.

**Tiêu chuẩn số 52. Tiêu chuẩn chuyên môn phong đẳng cấp vận động viên thể thao thành tích cao môn Yoga**

I. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên kiện tướng” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Nhất nội dung Yoga nghệ thuật tại Giải vô địch Yoga quốc gia;
2. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung Yoga Asana tại Giải vô địch Yoga quốc gia.

II. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 1” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Nhất hoặc hạng Nhì nội dung Yoga Asana tại Giải trẻ Yoga quốc gia hoặc Giải vô địch các câu lạc bộ Yoga quốc gia;
2. Xếp hạng Nhất nội dung Yoga nghệ thuật tại Giải trẻ Yoga quốc gia hoặc Giải vô địch các câu lạc bộ Yoga quốc gia;
3. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung Yoga nghệ thuật tại Giải vô địch Yoga quốc gia;
4. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung Yoga Asana tại Giải vô địch Yoga quốc gia.

III. Vận động viên được xét phong đẳng cấp “Vận động viên cấp 2” khi đạt một trong các tiêu chuẩn sau đây:

1. Xếp hạng Nhì hoặc hạng Ba nội dung Yoga nghệ thuật tại Giải trẻ Yoga quốc gia hoặc Giải vô địch các câu lạc bộ Yoga quốc gia;
2. Xếp hạng Ba hoặc hạng Tư nội dung Yoga Asana tại Giải trẻ Yoga quốc gia hoặc Giải vô địch các câu lạc bộ Yoga quốc gia;
3. Xếp hạng Tư hoặc hạng Năm nội dung Yoga nghệ thuật tại Giải vô địch Yoga quốc gia;
4. Xếp hạng Năm hoặc hạng Sáu nội dung Yoga Asana tại Giải vô địch Yoga quốc gia.